ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 46/2012/QĐ-UBND

Bà Rịa, ngày 20 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3262/TTr-STNMT ngày 16 tháng 11 năm 2012 về việc đề nghị phê duyệt bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Văn bản thẩm định số 3173/STC-QLGCS ngày 27 tháng 11 năm 2012 của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi áp dụng:

1. Quyết định này Quy định bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để làm cơ sở:

a) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

b) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu phí và lệ phí theo quy định của pháp luật;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Đối với những trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c của khoản 1 Điều này mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, thời điểm thu hồi đất chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì phải tiến hành khảo sát giá đất cho phù hợp với giá thị trường trong điều kiện bình thường.

Điều 2. Trường hợp giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử

dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013. Quyết định này thay thế Quyết định số 71/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Minh Sanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đất nông nghiệp

1. Cách xác định vị trí đất nông nghiệp:

Đối với đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn, cách xác định khu vực, vị trí (khoảng cách từng vị trí) tương tự như cách xác định khu vực, vị trí đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 Quy định này.

* Riêng đất làm muối được xác định theo 03 vị trí như sau:

- Vị trí 1: 500 m đầu kể từ đường giao thông chính;

- Vị trí 2: Sau mét thứ 500 của vị trí 1 đến mét thứ 1.000 tính từ đường giao thông chính hoặc 500m đầu tính từ đường liên thôn, liên xã;

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

2. Cách xác định giá đất các loại đất nông nghiệp khác:

Đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ, căn cứ vào giá các loại đất nông nghiệp liền kề hoặc ở khu vực lân cận trong cùng khu vực để xác định giá đất.

Điều 2. Đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn

1. Đất ở tại khu vực nông thôn:

a) Phân loại khu vực: Đất ở tại khu vực nông thôn gồm có 03 khu vực.

a.1) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn, cụ thể:

- Đất có mặt tiền trục đường giao thông chính nằm tại khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã;

- Đất có mặt tiền ven đầu mối giao thông chính nằm tại khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã;

- Đất có mặt tiền trục đường giao thông chính giáp khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp;

- Đất có mặt tiền ven đầu mối giao thông chính giáp khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp;

- Đất thuộc khu vực chợ nông thôn, bến xe (với bán kính 200m tính từ trung tâm chợ, bến xe);

- Đất thuộc khu vực khu dân cư trung tâm xã;

- Đất có mặt tiền đường giao thông chính không nằm tại khu dân cư trung tâm xã (hoặc cụm xã), không giáp khu thương mại – du lịch, khu công nghiệp; đất có mặt tiền ven đầu mối giao thông chính không nằm tại khu dân cư trung tâm xã (hoặc cụm xã), không giáp khu thương mại – du lịch, khu công nghiệp… áp dụng đơn giá đất vị trí 2.

a.2) Khu vực 2: Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã; khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụ thể:

- Đất có mặt tiền giáp khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã, cụm xã);

- Đất có mặt tiền tiếp giáp khu thương mại khu du lịch, khu công nghiệp (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp);

- Đất nằm giáp khu chợ nông thôn, bến xe (sau mét thứ 200 kể từ trung tâm chợ nông thôn, bến xe);

- Đất có mặt tiền các đường giao thông liên thôn giáp với khu vực khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã, khu thương mại dịch vụ, khu du lịch (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã hoặc sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp).

a.3) Khu vực 3: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã, cụ thể:

- Đất nằm tách biệt khu dân cư trung tâm xã hoặc cụm xã (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu dân cư trung tâm xã); khu thương mại dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp (sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp); khu vực chợ, bến xe (sau mét thứ 400 kể từ khu dân cư trung tâm chợ, bến xe);

- Đất không thuộc các khu vực 1 và khu vực 2;

Trong mỗi khu vực được chia thành 4 vị trí tính theo đường giao thông.

b) Cách xác định vị trí đất của 03 khu vực:

Đất ở tại khu vực nông thôn được xác định từ đường giao thông lấy chiều sâu 200m tính từ lộ giới hiện hữu hợp pháp, cụ thể:

- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của Quốc lộ: từ chân đường trở ra mỗi bên là 20m.

- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của Tỉnh lộ: từ chân đường trở ra mỗi bên là 10m.

- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của đường liên xã, liên thôn: từ ranh giới mặt tiền hợp pháp của thửa đất trở vào.

Vị trí đất được xác định theo bản đồ địa chính, sơ đồ vị trí đã được lập và đang sử dụng ở địa phương, có 4 vị trí như sau:

b.1) Áp dụng đối với thửa đất nằm ở đường giao thông chính, ven đầu mối giao thông:

- Vị trí 1: 50m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của đường giao thông chính, ven đầu mối giao thông, trường hợp chưa có lộ giới thì được tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp trở vào;

- Vị trí 2: Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;

- Vị trí 3: Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;

- Vị trí 4: Sau mét thứ 150 của vị trí 3 đến mét thứ 200.

b.2) Áp dụng đối với thửa đất tại khu vực chợ nông thôn, bến xe, trung tâm xã:

- Vị trí 1: 50m đầu tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp của thửa đất;

- Vị trí 2: Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;

- Vị trí 3: Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;

- Vị trí 4: Sau mét thứ 150 của vị trí 3 đến mét thứ 200.

Trường hợp thửa đất có 2, 3 mặt tiền đường trở lên thì giá đất được xác định theo giá đất của đường nào có tổng giá trị của thửa đất lớn nhất.

2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn:

a) Phân loại khu vực:

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn cũng được chia làm 3 khu vực và mỗi khu vực có 4 vị trí. Cách phân loại khu vực tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn nêu trên.

b) Cách xác định vị trí đất của 3 khu vực:

Cách xác định vị trí của đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn được xác định tương tự như đất ở tại khu vực nông thôn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Quy định này.

Điều 3. Đất phi nông nghiệp tại đô thị

1. Đất ở trong đô thị:

a) Đất ở trong đô thị được chia theo 3 loại đô thị:

- Đô thị loại 2: Bao gồm các phường thuộc thành phố Vũng Tàu.

- Đô thị loại 3: Bao gồm các phường thuộc thành phố Bà Rịa.

- Đô thị loại 5: Bao gồm thị trấn Phú Mỹ huyện Tân Thành, thị trấn Long Điền, Long Hải huyện Long Điền, thị trấn Ngãi Giao huyện Châu Đức, thị trấn Phước Bửu huyện Xuyên Mộc, thị trấn Đất Đỏ, Phước Hải huyện Đất Đỏ.

b) Phân loại đường phố và cách xác định vị trí trong đô thị:

b.1) Đường phố, hẻm, hẻm của hẻm trong đô thị:

- Đường phố chính được hiểu là những đường phố trong đô thị đã được liệt kê trong danh mục ban hành kèm theo quyết định này. Những đường phố không được liệt kê trong danh mục này được coi là hẻm.

- Hẻm chính được hiểu là một nhánh nối trực tiếp vào đường phố chính và chưa được liệt kê trong danh mục loại đường phố kèm theo quyết định này.

- Hẻm phụ hay hẻm của hẻm được hiểu là một nhánh nối vào hẻm chính (không phải là hẻm chính kéo dài ngoằn ngoèo, gấp khúc). Độ rộng của hẻm được xác định theo độ rộng nhỏ nhất của đường hẻm trong đoạn nối từ đường phố chính đến thửa đất.

b.2) Mỗi loại đô thị được chia từ 1 đến 4 loại đường phố:

- Đường phố loại I: Là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng đồng bộ, có giá đất thực tế cao nhất.

- Đường phố loại II: Là nơi có điều kiện thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt, có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại I.

- Đường phố loại III: Là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại II.

- Đường phố loại IV: Là các đường phố còn lại, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại III.

b.3) Mỗi loại đường phố được chia từ 1 đến 5 vị trí khác nhau :

- Vị trí 1 : Áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền đường phố chính có chiều sâu tối đa 50m tính từ lộ giới hợp pháp, trường hợp chưa có lộ giới thì được tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp trở vào.

- Vị trí 2: Áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính, có chiều rộng từ 4m trở lên và kéo dài đến 80m tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính; vị trí 3 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 4 được tính sau mét thứ 150 đến mét thứ 220; vị trí 5 được tính sau mét thứ 220.

+ Trường hợp trong hẻm chính (có chiều rộng từ 4m trở lên và có chiều dài 80m đầu kể từ đường phố chính) có hẻm phụ với chiều rộng từ 3,5m trở lên, thì thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm phụ này được tính theo vị trí 3 trong đoạn 80m kể từ hẻm chính; vị trí 4 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 5 được tính sau mét thứ 150.

+ Trường hợp trong hẻm chính (có chiều rộng từ 4m trở lên và có chiều dài 80m đầu kể từ đường phố chính) có hẻm phụ với chiều rộng nhỏ hơn 3,5m, thì thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm phụ này được tính theo vị trí 4 trong đoạn 80 mét kể từ hẻm chính, sau mét thứ 80 tính theo vị trí 5.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính có chiều rộng lớn hơn 1,5m và nhỏ hơn 4m, kéo dài đến 80m tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính; vị trí 4 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 5 được tính sau mét thứ 150.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính, có chiều rộng từ 1,5m trở xuống và kéo dài đến mét thứ 80 tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính và các trường hợp không quy định tại vị trí 1, 2, 3 nêu trên đối với thị trấn các huyện.

- Vị trí 5: Áp dụng đối với thành phố Vũng Tàu và thành phố Bà Rịa: Được tính sau mét thứ 80 của vị trí 4 và các trường hợp còn lại (hẻm chính, hẻm phụ) không thuộc vị trí 1, 2, 3, 4 đã quy định trên đây.

2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong đô thị:

Phân loại đường phố và cách xác định vị trí trong đô thị: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong đô thị được phân loại đường phố và cách xác định vị trí tương tự như đất ở trong đô thị được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quy định này.

Điều 4. Cách xác định giá đất một số loại đất phi nông nghiệp khác tại khu vực nông thôn và trong đô thị

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), căn cứ vào giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, căn cứ vào giá loại đất phi nông nghiệp bằng 60% so với đất ở liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để xác định.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để xác định mức giá cụ thể.

5. Đối với nhóm đất chưa sử dụng: (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định mức giá, căn cứ vào giá của các loại đất liền kề đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để xác định. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, căn cứ vào khung giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để định mức giá đất cụ thể.

Chương II

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 5. Bảng giá đất nông nghiệp

1. Bảng giá đất nông nghiệp trong đô thị:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản:

Stt	Khu vực	Đơn giá (1.000 đồng/m^2)
1	Các phường thuộc thành phố Vũng Tàu	158
2	Các phường thuộc thành phố Bà Rịa	126
3	Trong khu dân cư; thửa đất tiếp giáp khu dân cư và đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ tại thị trấn các huyện	101
4	Các khu vực còn lại không thuộc trường hợp trên tại thị trấn các huyện	61

b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

Stt	Khu vực	Đơn giá (1.000 đồng/m^2)
1	Các phường thuộc thành phố Vũng Tàu	60
2	Các phường thuộc thành phố Bà Rịa	48
3	Thị trấn thuộc các huyện	38

2. Bảng giá đất nông nghiệp tại khu vực nông thôn:

2.1. Áp dụng đối với địa bàn các xã trên địa bàn tỉnh:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản:

(ĐVT: 1.000 đồng/m^2)

- Trong khu dân cư; thửa đất tiếp giáp khu dân cư và đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ tại địa bàn các xã:

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	90	81	73	66
Khu vực 2	59	53	48	43
Khu vực 3	39	35	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là: 35.000 đồng/m^2.

- Các khu vực còn lại không thuộc trường hợp trên tại địa bàn các xã:

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	54	49	44	39
Khu vực 2	35	32	29	26
Khu vực 3	23	21	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 21.000 đồng/m^2.

b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

(ĐVT: 1.000 đồng/m^2)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	34	29	24	21
Khu vực 2	18	15	13	11
Khu vực 3	9	8	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 8.000 đồng/m^2.

2.2. Áp dụng đối với huyện Côn Đảo:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm, hàng năm, nuôi trồng thủy sản:

(ĐVT : 1.000 đồng/m^2)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	90	54	38	26
Loại 2	54	32	23	16
Loại 3	32	19	14	10

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 được tính bằng giá đất vị trí 4.

b) Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

(ĐVT : 1.000 đồng/m^2)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	34	21	14	10
Loại 2	21	12	9	6
Loại 3	12	7	5	4

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 được tính bằng giá đất vị trí 4.

3. Bảng giá đất làm muối:

a) Áp dụng trên toàn tỉnh: (ĐVT : 1.000 đồng/m^2)

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3
Đơn giá (1.000 đ/m^2)	74	45	34

Điều 6. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn

1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại khu vực nông thôn: (Kèm theo 08 phụ lục danh mục các tuyến đường của 08 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh)

a) Áp dụng đối với thành phố Bà Rịa: (ĐVT : 1.000 đồng/m^2)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.875	1.500	1200	960
Khu vực 2	768	615	492	394
Khu vực 3	315	252	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 252.000 đồng/m^2.

b) Áp dụng đối với xã Long Sơn, huyện Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc:

(ĐVT : 1.000 đồng/m^2)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.500	1.200	960	768
Khu vực 2	614	492	394	315
Khu vực 3	252	202	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 202.000 đồng/m^2

c) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ:

(ĐVT : 1.000 đồng/m^2)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.125	900	720	576
Khu vực 2	461	369	295	236
Khu vực 3	189	151	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 151.000 đồng/m2

d) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo:

(ĐVT : 1.000 đồng/m^2)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.250	1.800	1.440	1.152
Loại 2	1.620	1.296	1.037	829
Loại 3	1.080	864	691	553

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất.
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100.
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150.
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3.

2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn (Bằng 60% giá đất ở tại từng khu vực vị trí tương ứng), cụ thể:

a) Áp dụng đối với thành phố Bà Rịa:

(ĐVT : 1.000 đồng/m^2)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.125	900	720	576
Khu vực 2	461	369	295	236
Khu vực 3	189	151	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 151.000 đồng/m^2.

b) Áp dụng đối với xã Long Sơn, huyện Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc:

(ĐVT : 1.000 đồng/m^2)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	900	720	576	461
Khu vực 2	368	295	236	189
Khu vực 3	151	121	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 121.000 đồng/m^2.

c) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ:

(ĐVT : 1.000 đồng/m^2)

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	675	540	432	346
Khu vực 2	277	221	177	142
Khu vực 3	113	91	-	-

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là : 91.000 đồng/m^2.

d) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo:

(ĐVT : 1.000 đồng/m^2)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.350	1080	864	691
Loại 2	972	778	622	498
Loại 3	648	518	415	332

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3

Điều 7. Bảng giá đất phi nông nghiệp trong đô thị

1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp trong đô thị: (Kèm theo 08 phụ lục danh mục các tuyến đường của 08 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh)

a) Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu:

(ĐVT : 1.000 đồng/m^2)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	15.600	9.360	6.552	4.583	3.208
Loại 2	9.360	5.616	3.900	2.730	1.911
Loại 3	5.616	3.413	2.340	1.658	1.161
Loại 4	3.413	2.048	1.463	975	683

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây: Trưng Trắc, Trưng Nhị, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đồ Chiểu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai), Nguyễn Văn Trỗi, đường Thùy Vân, Hoàng Hoa Thám (đoạn từ Thuỳ Vân đến Võ Thị Sáu) có giá đất vị trí 1: 20.800.000 đồng/m^2; vị trí 2: 12.480.000đồng/m^2; vị trí 3: 8.736.000 đồng/m^2; vị trí 4: 6.110.000 đồng/m^2; vị trí 5: 4.290.000 đồng/m^2.

b) Áp dụng đối với các Phường của thành phố Bà Rịa:

(ĐVT : 1.000 đồng/m^2)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	9.240	5.544	3.878	2.723	1.906

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 2	5.544	3.300	2.310	1.650	1.155
Loại 3	3.300	1.980	1.403	990	693
Loại 4	1.980	1.238	825	594	416

c) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Tân Thành:

(ĐVT : 1.000 đồng/m^2)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	4.928	2.970	2.090	1.430
Loại 2	2.970	1.760	1.232	880
Loại 3	1.760	1.100	770	550

d) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Châu Đức, Xuyên Mộc:

(ĐVT : 1.000 đồng/m^2)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	3.360	2.025	1.425	975
Loại 2	2.025	1.200	840	600
Loại 3	1.200	750	525	375
Loại 4	750	525	375	263

đ) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Long Điền:

(ĐVT : 1.000 đồng/m^2)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	3.528	2.126	1.496	1.024
Loại 2	2.126	1.260	882	630
Loại 3	1.260	788	551	394

e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ:

(ĐVT: 1.000 đồng/m^2)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.756	1.654	1.155	809
Loại 2	1.654	992	693	483
Loại 3	992	593	420	294

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3.

2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong đô thị (Bằng 60% giá đất ở tại từng khu vực, vị trí tương ứng), cụ thể:

a) Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu:

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	9.360	5.616	3.931	2.750	1.925
Loại 2	5.616	3.370	2.340	1.638	1.147
Loại 3	3.370	2.048	1.404	995	697
Loại 4	2.048	1.229	878	585	410

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây: Trưng Trắc, Trưng Nhị, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đồ Chiểu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai), Nguyễn Văn Trỗi, đường Thùy Vân, Hoàng Hoa Thám (đoạn từ Thuỳ Vân đến Võ Thị Sáu) có giá đất vị trí 1: 12.480.000 đồng/m²; vị trí 2: 7.488.000đồng/m²; vị trí 3: 5.242.000 đồng/m²; vị trí 4: 3.666.000 đồng/m²; vị trí 5: 2.574.000 đồng/m².

b) Áp dụng đối với các Phường của thành phố Bà Rịa:

(ĐVT: 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	5.544	3.326	2.327	1.634	1.144
Loại 2	3.326	1.980	1.386	990	693
Loại 3	1.980	1.188	842	594	416
Loại 4	1.188	743	495	356	250

c) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Tân Thành:

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.957	1.782	1.254	858
Loại 2	1.782	1.056	739	528
Loại 3	1.056	660	462	330

d) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Châu Đức, Xuyên Mộc:

(ĐVT : 1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.016	1.215	855	585
Loại 2	1.215	720	504	360
Loại 3	720	450	315	225
Loại 4	450	315	225	158

đ) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Long Điền

(ĐVT:1.000 đồng/m²)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.117	1.276	898	614
Loại 2	1.276	756	529	378
Loại 3	756	473	331	236

e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ:

(ĐVT : 1.000 đồng/m^2)

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.654	992	693	485
Loại 2	992	595	416	290
Loại 3	595	356	252	176

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3.

Điều 8. Xử lý về giá một số trường hợp cụ thể:

1. Thửa đất trong đô thị có chiều dài lớn hơn 50m được xác định như sau:

- Một thửa đất có mặt tiền đường phố chính thì vị trí 1 (VT1) lấy độ dài đến 50m; sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 được tính vị trí 2 (VT2); sau mét thứ 100 đến mét thứ 150 tính vị trí 3 (VT3); sau mét thứ 150 tính theo vị trí 4; sau mét thứ 200 tính theo vị trí 5 đối với thành phố Bà Rịa, thành phố Vũng Tàu.

- Thửa đất có mặt tiền hẻm chính, hẻm phụ thì vị trí đầu lấy độ dài đến 50 m; sau mét thứ 50 (toàn bộ phần đất còn lại) được tính theo vị trí liền kề thấp hơn; nhưng không áp dụng đối với trường hợp thửa đất có vị trí đầu là vị trí 4 và vị trí 5 đối với thành phố Bà Rịa và thành phố Vũng Tàu.

2. Thửa đất trong đô thị có một mặt tiếp giáp đường phố chính: Giá đất được tính theo đường phố chính đó.

3. Thửa đất có nhiều mặt tiếp giáp đường phố chính: Giá đất được tính theo đường phố chính nào có tổng trị giá của thửa đất lớn nhất.

Thửa đất nằm giữa hai hoặc nhiều tuyến đường thuộc khu vực nông thôn: Giá đất được tính theo tuyến đường nào có tổng trị giá của thửa đất lớn nhất.

4. Thửa đất trong đô thị toạ lạc trong hẻm nối ra nhiều đường phố chính thì giá đất xác định như sau:

- Trường hợp thửa đất thuộc khu vực chưa được cấp số nhà thì giá đất được tính theo hẻm nào nối ra đường phố chính gần nhất.

- Trường hợp thửa đất thuộc khu vực đã được cấp số nhà thì giá đất được xác định theo hẻm của đường phố đã được cấp số nhà.

- Trường hợp thửa đất không có lối ra thì giá đất được tính theo vị trí thấp nhất của đường phố chính gần nhất.

5. Giá đất tọa lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh:

a) Trường hợp thửa đất toạ lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh được xác định như sau:

- Đối với những tuyến đường, đoạn đường đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì Ủy ban nhân dân huyện, Thành phố có trách nhiệm tập hợp xác định loại đường đề xuất để Sở Tài nguyên-Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế, Sở Xây dựng xem xét điều chỉnh hoặc bổ sung loại đường trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cho phù hợp.

- Đất toạ lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm) quy hoạch đã có quyết định thu hồi đất, nhưng chưa thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng tại thời điểm xác định giá, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phố chính (hoặc hẻm chính, hẻm phụ) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường phố.

b) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển quyền, nộp lệ phí trước bạ được áp dụng như sau:

- Đất toạ lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm) quy hoạch chưa thi công hoặc đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được Uỷ ban nhân Dân tỉnh xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phố chính (hoặc hẻm chính, hẻm phụ) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường phố.

6. Cách xác định giá đất của thửa đất liền khối với nhau của một chủ sử dụng: Đối với những thửa đất liền khối trong cùng một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cùng một chủ sử dụng đất thì giá đất được tính theo đất liền khối.

7. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư) được xác định là giá đất vị trí 1 của từng khu vực.

8. Cách xác định vị trí, khu vực và loại đường phố cụ thể của từng thửa đất được xác định theo đơn giá đất quy định tại danh mục của các tuyến đường đã được quy định tại bảng phụ lục, trường hợp thửa đất không xác định được giá đất theo danh mục của các tuyến đường đã được quy định tại bảng phụ lục thì UBND cấp huyện căn cứ quy định tại Điều 2, 3, 5, 6, 7 quy định này để xác định.

9. Cách xác định giá đất phi nông nghiệp của đô thị tại huyện Đất Đỏ áp dụng theo cách xác định giá đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn.

10. Giá đất sau vị trí 4 (của từng khu vực) được xác định theo vị trí của khu vực liền kề thấp hơn. Trường hợp giá đất ở tại vị trí, khu vực có áp dụng hệ số thì

tiếp tục áp dụng hệ số đối với vị trí, khu vực liền kề thấp hơn, nhưng không được thấp hơn giá đất ở thấp nhất quy định tại khoản 11 Điều này.

11. Trường hợp giá đất ở 50m đầu (của từng khu vực) quy định tại phụ lục các tuyến đường thuộc nông thôn là giá đất ở vị trí 1 (của từng khu vực) tại bảng giá đất quy định tại điều 6 Quyết định này, giá đất ở thuộc vị trí 2 (của từng khu vực) bằng 0,8 lần giá đất của vị trí 1, giá đất ở thuộc vị trí 3 (của từng khu vực) bằng 0,8 lần giá đất của vị trí 2, giá đất ở thuộc vị trí 4 (của từng khu vực) bằng 0,8 lần giá đất của vị trí 3, nhưng không được thấp hơn giá đất ở thấp nhất quy định tại điều 6 Quyết định này của từng huyện, thành phố (cụ thể xã Long Sơn và các huyện Tân Thành, Xuyên Mộc, Châu Đức, Long Điền là 202.000 đồng/m^2; thành phố Bà Rịa là 252.000 đồng/m^2; huyện Đất Đỏ là 151.000 đồng/m^2); giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bằng 60% giá đất ở tại từng khu vực, vị trí tương ứng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Cơ quan Tài nguyên - Môi trường các cấp chịu trách nhiệm xác định vị trí đất dựa trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng thực tế của các thửa đất, thể hiện đầy đủ trong bản vẽ các nội dung có liên quan như : độ rộng, độ dài tuyến đường vào, khu vực, vị trí liên hệ với tên đường mà thửa đất nêu trên sẽ được cấp số nhà và chịu trách nhiệm về cách thể hiện vị trí này để có cơ sở pháp lý thực hiện. Đối với thửa đất tiếp giáp từ 02 mặt đường trở lên thì phải thể hiện đầy đủ đường vào thửa đất.

Điều 10. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc Ủy ban nhân dân các Huyện, Thành phố và các ngành liên quan có trách nhiệm phản ảnh, đề xuất ý kiến để Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu hướng dẫn hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Minh Sanh

PHỤ LỤC 01:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
(Kèm theo Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Ba Cu	Trọn đường		1	1.33	20,800	12,480	8,736	6,110	4,290
2	Bà Huyện Thanh Quan	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
3	Bà Triệu	Lê Lợi	Yên Bái	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
		Yên Bái	Ba Cu	4		3,413	2,048	1,463	975	683
		Lê Lợi	Lê Ngọc Hân	4		3,413	2,048	1,463	975	683
4	Bắc Sơn (P.11)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
5	Bạch Đằng	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
6	Bến Đò (P.9)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
7	Bến Nôm (P.Rạch Dừa)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
8	Bình Giã	Lê Hồng Phong	Hẻm 442 Bình Giã	2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
		Hẻm 442 Bình Giã	Đường 30/4	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
9	Cao Bá Quát (P. Rạch Dừa)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
10	Cao Thắng	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
11	Chi Lăng (P. 12)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
12	Chu Mạnh Trinh	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
13	Cô Bắc	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
14	Cô Giang	Lê Lợi, Lê Ngọc	Triệu Việt	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Hân	Vương							
15	Dã Tượng (P.Thắng Tam)	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
16	Dương Vân Nga (P. Rạch Dừa)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
17	Đào Duy Từ (P.Thắng Tam)	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
18	Đinh Tiên Hoàng	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
19	Đồ Chiểu	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	1	1.3 3	20,800	12,480	8,736	6,110	4,290
		Lê Lai	Hẻm 114	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
20	Đô Lương (P.11, P.12)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
21	Đoạn cuối Quốc lộ 51B	Lê Hồng Phong	Nguyễn An Ninh	1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
22	Đoàn Thị Điểm	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
23	Đội Cấn (P.8)	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
24	Đống Đa (P.Thắng Nhất, P.10)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
25	Đồng Khởi	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
26	Đường 3/2	Vòng xoay Liệt sỹ	Nguyễn An Ninh	1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
		Nguyễn An Ninh	Phước Thắng	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
27	Đường 30/4	Ngã 4 Giếng nước	Ẹo Ông Từ	2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
		Ẹo Ông Từ	Cơ sở Trung Tín (cầu	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
			Cây Khế cũ)							
		Cơ sở Trung Tín (cầu Cây Khế cũ)	Hoa Lư	4		3,413	2,048	1,463	975	683
		Hoa Lư	Cầu Cỏ May	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
28	Đường bờ kè Rạch Bến Đình	Dự án nhà ở đại An	Hết phần đất giao Công ty phát triển Nhà	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
29	Đường D4 (P.10)	Đường N1	hết đường nhựa	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
30	Đường D5 (P.10)	Đường 3/2	hết đường nhựa	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
31	Đường lên biệt thự Đồi Sứ	Trần Phú	Nhà số 12/6A	2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
		Trần Phú	Nhánh đường lên biệt thự Đồi Sứ	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
32	Đường từ biệt thự 14,15 song song với đường Võ Thị Sáu đi ra khu biệt thự Công ty Phát triển Nhà Xây dựng			2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
33	Đường vành đai khu tái định cư Bến Đình (P6)	Lê Văn Lộc	bờ kè sông Bến Đình	4		3,413	2,048	1,463	975	683
34	Đường vào Xí nghiệp Quyết Tiến	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
35	Đường ven biển Hải Đăng	Đường 3/2	Cầu Cửa Lấp	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
36	Hạ Long	Trọn đường		1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
37	Hải Đăng	Hạ Long	Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ)	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
		Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ)	Đèn Hải Đăng	4		3,413	2,048	1,463	975	683
		Ngã 3	Tượng Chúa	4		3,413	2,048	1,463	975	683
		Hẻm Hải Đăng		4		3,413	2,048	1,463	975	683
38	Hải Thượng Lãn Ông (Phường Rạch Dừa)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
39	Hai tuyến đường nối từ đường Bình Giã vào khu chợ Rạch Dừa (P. Rạch Dừa)	Bình Giã	Khu chợ Rạch Dừa	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
40	Hàn Mặc Tử (P.7)	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
41	Hàn Thuyên (Phường Rạch Dừa)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
42	Hẻm số 1 Nguyễn An Ninh	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
43	Hẻm số 110 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngô Đức Kế	2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
44	Hẻm 135 Lê Quang Định (P. Thắng Nhất)	gồm các đoạn đường nội bộ khu đất PTSC của Công ty Dịch vụ Dầu khí		4		3,413	2,048	1,463	975	683
45	Hẻm 02, 04, 36, 50 Nguyễn Lương Bằng (P.9)			3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
46	Hẻm 30 Lương Thế Vinh (P.9)			3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
47	Hẻm 40 - Phan Đăng Lưu	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
48	Hẻm 43, 61 đường Phạm Ngọc Thạch (P.9)			3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
49	Hẻm 492 - đường 30/4 (P. Rạch Dừa)	Nối từ đường 30/4	Khu chợ Rạch Dừa	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
50	Hẻm 524 - đường 30/4 (P. Rạch Dừa)	Nối từ đường 30/4	Khu chợ Rạch Dừa	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
51	Hẻm 58 Nguyễn Gia Thiều	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
52	Hẻm 825 và 875 Bình Giã (P.10)	đường vào khu tái định cư 4,1 ha		4		3,413	2,048	1,463	975	683
53	Hồ Quý Ly	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,34	1,65	1,16

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3 0	Vị trí 4 8	Vị trí 5 1
54	Hồ Tri Tân (P. Rạch Dừa)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
55	Hồ Xuân Hương	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
56	Hoa Lư (P.12)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
57	Hoàng Diệu	Trọn đường		1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
58	Hoàng Hoa Thám (P.2, P.3, P.Thắng Tam)	Thùy Vân	Võ Thị Sáu	1	1.33	20,800	12,480	8,736	6,110	4,290
		Đoạn còn lại		1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
59	Hoàng Văn Thụ (P.7)	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
60	Hoàng Việt, phường 6 (Phước Lâm Tự cũ)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
61	Hùng Vương	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
62	Huyền Trân Công Chúa	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
63	Huỳnh Khương An	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
64	Huỳnh Khương Ninh	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
65	Kha Vạn Cân (P.7)	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
66	Kim Đồng	Trọn		4		3,413	2,048	1,463	975	683

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	(P.Rạch Dừa)	đường								
67	Ký Con	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
68	Kỳ Đồng	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
69	La Văn Cầu	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
70	Lạc Long Quân	Võ Thị Sáu	Hết phần đất giao Công ty Phát triển Nhà	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
71	Lê Hoàn (P. Rạch Dừa)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
72	Lê Hồng Phong	Lê Lợi	Thuỳ Vân	1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
73	Lê Lai	Lê Quý Đôn	Thống Nhất	2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
		Thống Nhất	Trương Công Định	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
74	Lê Lợi	Trọn đường		1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
75	Lê Ngọc Hân	Trần Phú	Thủ Khoa Huân	1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
		Thủ Khoa Huân	Bà Triệu	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
76	Lê Phụng Hiểu	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
77	Lê Quang Định	Đường 30/4	Bình Giã	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
78	Lê Quý Đôn	Quang Trung	Ngã 5 Lê Quý Đôn - Lê Lợi - Thủ	1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208

Stt	Tên đường	Đoạn đường Từ	Đoạn đường Đến	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
			Khoa Huân							
		Đoạn còn lại		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
79	Lê Thánh Tông	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
80	Lê Thị Riêng	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
81	Lê Văn Lộc	Đường 30/4	Lê Thị Riêng	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
		Lê Thị Riêng	Bờ kè rạch Bến Đình	4		3,413	2,048	1,463	975	683
82	Lê Văn Tám	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
83	Lương Thế Vinh	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
84	Lương Văn Can	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
85	Lưu Chí Hiếu (P9, P10, P. Rạch Dừa, P. Thắng Nhất)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
86	Lưu Hữu Phước (P. Rạch Dừa, P. Thắng Nhất)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
87	Lý Thái Tổ (P. Rạch Dừa)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
88	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trường Tộ	Phạm Ngũ Lão	2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
		Phạm Ngũ Lão	Lê Quý Đôn	1	1.33	20,748	12,480	8,736	6,110	4,290
		Lê Quý	Bà	2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đôn	Triệu							
89	Lý Tự Trọng	Lê Lợi	Lê Lai	1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
		Lê Lai	Hẻm 45, 146 Lý Tự Trọng	2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
		Đoạn còn lại		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
90	Mạc Đỉnh Chi	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
91	Mai Thúc Loan (P.Rạch Dừa)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
92	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trọn đường		1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
93	Ngô Đức Kế	Nguyễn An Ninh	Cao Thắng	2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
		Cao Thắng	Pasteur	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
		Đoạn còn lại		4		3,413	2,048	1,463	975	683
94	Ngô Quyền (P. Thắng Nhất, Phường Rạch Dừa)	Nguyễn Hữu Cảnh	Nơ Trang Long	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
95	Ngô Văn Huyền	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
96	Ngư Phủ	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
97	Nguyễn An Ninh	Trọn đường		1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
98	Nguyễn Bảo (Tự do cũ)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
99	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
100	Nguyễn Bửu (P. Thắng Tam)	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
101	Nguyễn Chí Thanh	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
102	Nguyễn Công Trứ	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
103	Nguyễn Cư Trinh	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
104	Nguyễn Du	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
		Trần Hưng Đạo	Trương Công Định	2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
105	Nguyễn Gia Thiều (P.12)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
106	Nguyễn Hiền	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
107	Nguyễn Hới (P.8)	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
108	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường 30/4	Trường Tiểu học Chí Linh	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
		Đoạn còn lại		4		3,413	2,048	1,463	975	683
109	Nguyễn Hữu Cầu	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
110	Nguyễn Kim	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
111	Nguyễn	Trọn		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Lương Bằng	đường								
112	Nguyễn Thái Bình	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
113	Nguyễn Thái Học (Phường 7)	Trọn đường		1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
114	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Quang Định	Nguyễn Hữu Cảnh	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
		Đoạn còn lại		4		3,413	2,048	1,463	975	683
115	Nguyễn Trãi	Trọn đường		1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
116	Nguyễn Tri Phương	Ngô Đức Kế	Nhà số 40 và số 31	1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
		Nhà số 40 và số 31	Trương Công Định	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
117	Nguyễn Trung Trực	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
118	Nguyễn Trường Tộ	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
119	Nguyễn Văn Cừ	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
120	Nguyễn Văn Trỗi	Trọn đường		1	1.33	20,800	12,480	8,736	6,110	4,290
121	Nơ Trang Long (P. Rạch Dừa)	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
122	Ông Ích Khiêm	Nối từ dự án nhà ở Đại An	Hết phần đất giao cho Công ty Phát triển Nhà	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
123	Pasteur	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
124	Phạm Cự Lạng (P. Rạch Dừa)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
125	Phạm Hồng Thái	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
126	Phạm Ngọc Thạch	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
127	Phạm Ngũ Lão	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
128	Phạm Thế Hiển	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Xô Viết Nghệ Tĩnh	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
		Đoạn còn lại		4		3,413	2,048	1,463	975	683
129	Phạm Văn Dinh	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
130	Phạm Văn Nghị (P.Thắng Nhất)	Đoạn vuông góc với đường Lê Quang Định	Nguyễn Thiện Thuật	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
131	Phan Bội Châu	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
132	Phan Chu Trinh	Thùy Vân	Võ Thị Sáu	1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
		Ngã 3 Võ Thị Sáu	Đinh Tiên Hoàng	5		3,413	2,048	1,463	975	683
133	Phan Đăng Lưu	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
134	Phan Đình Phùng	Trọn đường		1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
135	Phan Kế Bính	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
136	Phan Văn Trị	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
137	Phó Đức Chính	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
138	Phùng Khắc Khoan	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
139	Phước Thắng (Phường 12)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
140	Quang Trung	Trọn đường		1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
141	Sương Nguyệt Ánh	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
142	Tản Đà (Hai Bà Trưng cũ) (P. Rạch Dừa)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
143	Tăng Bạt Hổ	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
144	Thắng Nhì	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
145	Thi Sách	Trọn đường		1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
146	Thống Nhất	Quang Trung	Lê Lai	1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
		Lê Lai	Trương Công Định	2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
147	Thủ Khoa Huân	Trọn đường		1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
148	Thùy Vân (P.2, P.8, P. Thắng Tam)	Trọn đường		1	1.33	20,800	12,480	8,736	6,110	4,290
149	Tiền Cảng (Hẻm Quân Cảng cũ)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
150	Tô Hiến Thành	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
151	Tôn Đản (P. Rạch Dừa)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
152	Tôn Thất Thuyết	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
153	Tôn Thất Tùng	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
154	Tống Duy Tân (P.9)	Lương Thế Vinh	Nguyễn Trung Trực	4		3,413	2,048	1,463	975	683
155	Trần Anh Tông	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
156	Trần Bình Trọng	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
157	Trần Cao Vân	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
158	Trần Đồng	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
159	Trần Hưng Đạo	Trọn đường		1	1.33	20,800	12,480	8,736	6,110	4,290
160	Trần Nguyên Đán	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
161	Trần Nguyên Hãn	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
162	Trần Phú (Phường 1, Phường 5)	Quang Trung	Nhà số 46 Trần Phú	1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
		Đoạn còn lại		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
163	Trần Quốc Toản	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
164	Trần Quý Cáp	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
165	Trần Xuân Độ	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
166	Triệu Việt Vương	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
167	Trịnh Hoài Đức (P.7)	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
168	Trưng Nhị	Trọn đường		1	1.33	20,800	12,480	8,736	6,110	4,290
169	Trưng Trắc	Trọn đường		1	1.33	20,800	12,480	8,736	6,110	4,290
170	Trương Công Định	Ngã 3 Hạ Long Quang Trung	Lê Lai	2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
		Lê Lai	Ngã 5	1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
		Ngã 5	Nguyễn An Ninh	1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
		Đoạn còn lại		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
171	Trương Hán Siêu(P.10)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
172	Trương Ngọc (P. Thắng Tam)	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
173	Trương Văn Bang (Phường 7)	Trọn đường		1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
174	Trương Vĩnh Ký	Trọn đường		1		15,600	9,360	6,552	4,583	3,208
175	Tú Xương	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
176	Tuệ Tĩnh (P.10)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
177	Tuyến đường nối	Nằm giữa hẻm 524	Khu chợ	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161

Stt	Tên đường	Đoạn đường Từ	Đoạn đường Đến	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	vuông góc từ đường 30/4, có cùng độ rộng với hẻm 524 (P. Rạch Dừa)	và đường Bình Giã	Rạch Dừa							
178	Văn Cao (phường 2)	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
179	Vi Ba	Lê Lợi	Ngã 3 Vi Ba	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
		Ngã 3 Vi Ba	Hẻm 105 Lê Lợi	3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
		Đoạn còn lại		4		3,413	2,048	1,463	975	683
180	Võ Đình Thành (P.Thắng Tam)	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
181	Võ Thị Sáu	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
182	Võ Văn Tần	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
183	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
184	Yên Bái	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
185	Yên Đổ	Trọn đường		4		3,413	2,048	1,463	975	683
186	Yersin	Trọn đường		2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
187	Các tuyến đường 51B thuộc địa bàn các P.10, P.11, P.12	Vòng xoay đường 3/2 thuộc phường 12	Bình Giã phường 10	3	0.75	4,212	2,560	1,755	1,244	871

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
188	Các tuyến đường tại khu nhà ở cao cấp Á Châu phường 2	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng từ 5 - 7m		4		3,413	2,048	1,463	975	683
		Đường trục chính có lòng đường trải nhựa rộng 8m nối từ đường Hoàng Hoa Thám tới Phan Chu Trinh		3	1.25	7,020	4,266	2,925	2,073	1,451
		Tuyến đường vuông góc với tuyến trục chính nối từ đường Hoàng Hoa Thám tới Phan Chu Trinh có lòng đường trải nhựa lớn hơn 7,5 m		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
189	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở đồi 2 CTCP Phát triển nhà P10	Đường số 6,10, 11 theo qui hoạch		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
		Đường số 3, 4,5 theo qui hoạch		4		3,413	2,048	1,463	975	683
190	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở Phước Cơ P12	21 lô đất có diện tích 2.600m^2		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
		23 lô đất có diện tích 2.762,5m^2		4		3,413	2,048	1,463	975	683
191	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư 4,1 ha phường 10	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng từ 5-7m		4		3,413	2,048	1,463	975	683
		Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa lớn hơn 7m		4		3,413	2,048	1,463	975	683

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
192	Các tuyến đường thuộc khu vực dân cư phường 9	3 con đường vuông góc với đường Lương Thế Vinh (từ Lương Thế Vinh đến đường rải nhựa sát tường rào sân bay phường 9) là hẻm 17, 25, 59 Lương Thế Vinh		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
		Con đường song song với đường Lương Thế Vinh và sát với tường rào sân bay (Vuông góc với đường Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Văn Cừ)		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
193	Những tuyến đường khu tái định cư Trần Bình Trọng	Đường trải nhựa rộng 7m		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
		Đường trải nhựa rộng 5m		4		3,413	2,048	1,463	975	683
194	Những tuyến đường chưa có tên trong khu trung tâm thương mại Phường 7	Ngô Đức Kế	Nguyễn Thái Học	2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
		Nguyễn Thái Học	Trương Văn Bang	2		9,360	5,616	3,900	2,730	1,911
195	Những tuyến đường nội bộ thuộc các dự án khu tái định cư	Đường trải nhựa rộng 7m		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
		Đường trải nhựa rộng 5m		4		3,413	2,048	1,463	975	683

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Bến Đình, dự án khu nhà ở SaoMai, Tecapro, Decoimex, Đại An									
196	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5 m trở lên thuộc khu tái định cư 199 lô phường 10			4		3,413	2,048	1,463	975	683
197	Những tuyến đường nội bộ thuộc khu biệt thự Phương Nam			4		3,413	2,048	1,463	975	683
	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỐI VUÔNG GÓC ĐƯỜNG 30/4 KHU BẾN ĐÌNH									
1	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình:	Đoạn đã trải nhựa rộng 7m nằm trong dự án nhà ở của Công ty Tecapro		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
		Đoạn trải nhựa nối từ đường 30/4 đến đường Trần Cao Vân (phía trước UBND P.9)		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
2	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (đi qua phần đất của dự án nhà ở Đại An)			3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
3	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (bên cạnh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh)			3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU 240 LÊ LỢI, PHƯỜNG 7, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU									
1	Trần Huy Liệu	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
2	Trần Khánh Dư	Trọn đường		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
3	Trần Khắc	Trọn		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Chung	đường								
4	Hẻm số 01, 04 Trần Khắc Chung			4		3,413	2,048	1,463	975	683
5	Hẻm số 03, 05 Trần Khắc Chung			4		3,413	2,048	1,463	975	683
6	Con đường hình chữ U (Phần kéo dài của đường Trần Khánh Dư có 2 nhánh nối vuông góc với đường Trần Huy Liệu)			3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC TRUNG TÂM CHÍ LINH, PHƯỜNG 10, PHƯỜNG NGUYỄN AN NINH, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU									
1	Các tuyến đường thuộc khu E2, E4 Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh qui hoạch phân lô số CHL/QH-03/C	Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 10,5m		3		5,616	3,413	2,340	1,658	1,161
		Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5-7m		4		3,413	2,048	1,463	975	683
2	Các tuyến đường trong khu Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh qui hoạch phân lô số CHL/QH-03/C									
	- Nguyễn Hữu Cảnh	đường 3/2	hết phần đường thi công hoàn chỉnh (khu A8)	3	1.25	7,020	4,266	2,925	2,073	1,451

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ giữa khu A4 đến hết ranh đất dự án về hướng đường 30/4			4		3,413	2,048	1,463	975	683
	- Các đoạn đường nội bộ bao gồm các lô đất: A3, A4, A7, A8, A9, B11, B12, B13, B13^{A}, B13^{B}, C4, C5, D1, D2, D6, E1, E3, H1			4		3,413	2,048	1,463	975	683

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Bến Điệp			1	0.64	960
2	Cồn Bần			1	0.64	960
3	Đông Hồ Mang Cá			1	0.64	960
4	Đường thôn 2 Bến Đá			1	0.64	960
5	Đường thôn 4			1	0.64	960
6	Đường thôn 5			1	0.64	960
7	Đường thôn 6			1	0.64	960
8	Đường thôn 7			1	0.64	960
9	Hẻm số 3 thôn 5			1	0.64	960
10	Láng Cát – Long Sơn			1	0.8	1,200
11	Liên thôn 1-Rạch Lùa			1	0.64	960
12	Liên thôn 4-6			1	0.64	960
13	Liên thôn 5-8			1	0.64	960
14	Liên thôn Bến Điệp			1	0.64	960
15	Ông Hưng			1	0.64	960
16	Số 2 thôn 5			1	0.64	960
17	Số 2 thôn 6			1	0.64	960

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
18	Tây Hồ Mang Cá			1	0.64	960
19	Trục chính			1	0.8	1,200
20	Ba đường hẻm thuộc khu dân cư thôn 4			1	0.64	960
21	Khu vực Gò Găng			3		252

Ghi chú: Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí trước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 202.000 đồng/m^2.

PHỤ LỤC 02:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BÀ RỊA
(Kèm theo Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bạch Đằng	Nguyễn Huệ	Vòng xoay Chi Lăng	2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
		Vòng xoay Chi Lăng	Nguyễn Hữu Thọ	1		9,240	5,544	3,878	2,723	1,906
		Nguyễn Hữu Thọ	Lê Duẩn	2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
		Lê Duẩn	Phạm Văn Đồng	2	0.8	4,435	2,640	1,848	1,320	924
		Phạm Văn Đồng	Phạm Hùng	2	0.8	4,435	2,640	1,848	1,320	924
2	Bình Giã - đường vào Trường Phan Bội Châu	Nguyễn Hữu Cảnh	Trương Tấn Bửu	3	0.75	2,475	1,485	1,052	743	520
3	Các đường xương (trải nhựa) còn lại thuộc phường Long Toàn			4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
4	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Hương	Tôn Đức Thắng	1		9,240	5,544	3,878	2,723	1,906
		Tôn Đức Thắng	Cầu Thủ Lựu	1		9,240	5,544	3,878	2,723	1,906
		Cầu Long Hương	Tô Nguyệt Đình	2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
		Cầu Thủ Lựu	Giáp Long Điền	2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
5	Chi Lăng	Nguyễn Thanh	Nguyễn Huệ	2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đằng								
6	Duy Tân (Nguyễn Khuyến)	Nguyễn An Ninh	Cầu Đình Long Hương	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
7	Dương Bạch Mai			1		9,240	5,544	3,878	2,723	1,906
8	Đặng Nguyên Cẩn			3	0.7	2,310	1,386	982	693	485
9	Điện Biên Phủ	Cầu Điện Biên Phủ	Nguyễn Thanh Đằng	2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
		Nguyễn Thanh Đằng	Hết ranh phường Long Toàn	3		3,300	1,980	1,403	990	693
10	Đoàn Giỏi (A1 - TĐC Bắc 55)	Nguyễn Thị Minh Khai	Huỳnh Tấn Phát	3	0.7	2,310	1,386	982	693	485
11	Đỗ Nhuận (Đường phía Tây chợ Kim Dinh)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		3,300	1,980	825	594	416
12	Đông Tây Giáo xứ Dũng Lạc			3	0.8	2,640	1,584	1,122	792	554
13	Đường 27/4	Nhà Tròn	Điện Biên Phủ	1		9,240	5,544	3,878	2,723	1,906
		Điện Biên Phủ	Phạm Ngọc Thạch	2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
		Phạm Ngọc Thạch	Cầu Nhà máy nước	3		3,300	1,980	1,403	990	693
		Nhà Tròn (CMT8)	Nguyễn Huệ	2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
14	Đường phía Bắc khu bờ kè sông	Đường 27/4	Lê Thành Duy	3		3,300	1,980	1,403	990	693

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Dinh giai đoạn 2									
15	Đường phía Đông khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2	Đường phía Bắc khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2	Lê Thành Duy	3		3,300	1,980	1,403	990	693
16	Đường trong khu trung tâm thương mại phường Long Hương			3	0.75	2,475	1,485	1,052	743	520
17	Đường vào Nhà Máy Điện Bà Rịa	Quốc lộ 51	Hết đường nhựa	4		3,300	1,980	825	594	416
18	H1 - CMT8 (Đường vào phòng công chứng số 2)	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Linh	3	0.8	2,640	1,584	1,122	792	554
19	H1 - Hà Huy Tập (Đường phía Nam trường Nguyễn Du)	Hà Huy Tập	Hết nhựa	3		3,300	1,980	1,403	990	693
20	H2 - CMT8 (hẻm đình Phước Lễ)	Cách Mạng Tháng Tám	Bạch Đằng	4		3,300	1,980	825	594	416

S tt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
21	H2 - Lê Duẩn (Khu giáo chức)	Lê Duẩn	Bạch Đằng	3	0.7	2,310	1,386	982	693	485
22	H2 – Nguyễn Thị Định (Đường vào trường Biên phòng)	Nguyễn Thị Định	Trường Biên phòng	4		3,300	1,980	825	594	416
23	H3 – Hà Huy Tập (đường phía Bắc trường Nguyễn Du)	Hà Huy Tập	Hết nhựa	3		3,300	1,980	1,403	990	693
24	H4 - CMT8 (Khu giáo chức)	Cách Mạng Tháng Tám	H2 - Lê Duẩn	3	0.7	2,310	1,386	982	693	485
25	H4 - Lê Duẩn (Khu giáo chức)	Lê Duẩn	H6 - CMT8	3	0.7	2,310	1,386	982	693	485
26	H4 – Nguyễn Thị Định (Đường vào trường Biên phòng)	Nguyễn Thị Định	Hết nhựa	4		3,300	1,980	825	594	416
27	H6 - CMT8 (Khu giáo	Cách Mạng Tháng	Nguyễn Tất Thành	3	0.7	2,310	1,386	982	693	485

Stt	Tên đường	Đoạn đường Từ	Đoạn đường Đến	Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số) Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	chức)	Tám								
28	Hà Huy Tập (P.Phước Nguyên)	Cách Mạng Tháng Tám	Hết nhựa	4		3,300	1,980	825	594	416
29	Hà Huy Tập - P.Phước Trung (Đường vào trường mầm non Phước Trung)	Cách Mạng Tháng Tám	Trường Chinh	3		3,300	1,980	1,403	990	693
30	Hai Bà Trưng	Lê Thành Duy	Nguyễn Thanh Đằng	2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
31	Hoàng Diệu	Cầu NM Nước	Hùng Vương	3		3,300	1,980	1,403	990	693
32	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Võ Văn Kiệt	3	0.8	2,640	1,584	1,122	792	554
33	Hoàng Việt			4		3,300	1,980	825	594	416
34	Hồ Tri Tân	Bên hông trường C.III		3		3,300	1,980	1,403	990	693
35	Huệ Đăng			2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
36	Hùng Vương	Ngã 4 Xóm Cát	Phạm Ngọc Thạch	2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
		Phạm Ngọc Thạch	Ranh xã Hòa Long	3		3,300	1,980	1,403	990	693
37	Hương lộ 2	Ngã 5 Long	Hết địa phận phường	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Điền	Long Tâm							
38	Huỳnh Khương Ninh	Phan Văn Trị	Giáp ranh huyện Tân Thành	4		3,300	1,980	825	594	416
39	Huỳnh Ngọc Hay			2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
40	Huỳnh Tấn Phát	Đường 27/4	Nguyễn Tất Thành	3		3,300	1,980	1,403	990	693
41	Huỳnh Tịnh Của			1		9,240	5,544	3,878	2,723	1,906
42	Kha Vạn Cân	Võ Văn Kiệt	Trần Phú	4		3,300	1,980	825	594	416
43	Kỳ Đồng (Đường khu TĐC thu nhập thấp giai đoạn 2)	Thích Thiện Chiếu	Hoàng Hoa Thám	4		3,300	1,980	825	594	416
44	Lâm Quang Ky (Khu TĐC Đông QL56)	Hùng Vương	Mộng Huê Lầu	3	0.7	2,310	1,386	982	693	485
45	Lê Bảo Tịnh (Khu TĐC Đông QL56)	Lâm Quang Ky	Nguyễn Mạnh Tường	3	0.6	1,980	1,188	842	594	416
46	Lê Duẩn			2	0.8	4,435	2,640	1,848	1,320	924
47	Lê Lai			2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
48	Lê Lợi	Chi Lăng	Huỳnh Ngọc Hay	2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
		Huỳnh Ngọc Hay	Điện Biên Phủ	3		3,300	1,980	1,403	990	693

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
49	Lê Quý Đôn	Huỳnh Tịnh Của	Dương Bạch Mai	1		9,240	5,544	3,878	2,723	1,906
		Dương Bạch Mai	Nguyễn Thanh Đằng	1		9,240	5,544	3,878	2,723	1,906
		Nguyễn Thanh Đằng	Chi Lăng	2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
50	Lê Thành Duy	Trương Vĩnh Ký	Nguyễn Đình Chiểu	3		3,300	1,980	1,403	990	693
		Nguyễn Thanh Đằng	Nguyễn Hữu Thọ	2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
51	Lê Thị Bạch Vân (Khu TĐC Đông QL56)	Lâm Quang Ky	Nguyễn Mạnh Tường	3	0.6	1,980	1,188	842	594	416
52	Lê Văn Duyệt	Nguyễn Văn Cừ	Trần Chánh Chiếu	4	0.7	2,310	1,386	578	416	291
		Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 5	4	0.7	2,310	1,386	578	416	291
53	Lương Thế Vinh			4		3,300	1,980	825	594	416
54	Lý Thường Kiệt	Dương Bạch Mai	Nguyễn Thanh Đằng	1		9,240	5,544	3,878	2,723	1,906
		Nguyễn Thanh Đằng	Chi Lăng	2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
55	Lý Tự Trọng			2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
56	Mộng Huê Lầu (Khu TĐC Đông	Lâm Quang Ky	Nguyễn Mạnh Tường	3	0.6	1,980	1,188	842	594	416

S tt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	QL56)									
57	Nam Quốc Cang	Trần Hưng Đạo	Trục đông tây giáo xứ Dũng Lạc	3	0.8	2,640	1,584	1,122	792	554
58	Ngô Đình Chất (A5 - TĐC Bắc 55)	Nguyễn Bính	Huỳnh Tấn Phát	3	0.6	1,980	1,188	842	594	416
59	Ngô Đức Kế			3	0.7	2,310	1,386	982	693	485
60	Ngô Gia Tự	Nguyễn Thanh Đằng	Nguyễn Hữu Thọ	2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
61	Ngô Gia Tự (đường vào trường Lê Thành Duy)	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Duẩn	2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
62	Ngô Văn Tịnh (Cánh đồng Mắt Mèo)	Cách Mạng Tháng Tám	Quốc lộ 51	3	0.75	2,475	1,485	1,052	743	520
63	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Hữu Cảnh	Trương Phúc Phan	3	0.75	2,475	1,485	1,052	743	520
64	Nguyễn Bính (Nguyễn Lương Bằng - TĐC Bắc 55)	Phi Yến	Lê Duẩn	3	0.7	2,310	1,386	982	693	485
65	Nguyễn Bình	Cách Mạng Tháng	Nguyễn Văn Linh	3	0.8	2,640	1,584	1,122	792	554

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Tám								
		Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Tấn Phát	3	0.7	2,310	1,386	982	693	485
66	Nguyễn Chánh (Hoàng Văn Thái - TĐC Bắc 55)	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	3	0.8	2,640	1,584	1,122	792	554
67	Nguyễn Cư Trinh			3	0.75	2,475	1,485	1,052	743	520
68	Nguyễn Du			2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
69	Nguyễn Đình Chiểu	Quốc lộ 51	Huỳnh Ngọc Hay	2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
		Huỳnh Ngọc Hay	Đường 27/4	3		3,300	1,980	1,403	990	693
70	Nguyễn Huệ			2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
71	Nguyễn Hữu Cảnh	Quốc lộ 51	Suối Lồ Ồ	3	0.75	2,475	1,485	1,052	743	520
72	Nguyễn Hữu Thọ	Quốc lộ 51	Cách Mạng Tháng Tám	1		9,240	5,544	3,878	2,723	1,906
		Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Linh	2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
		Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	3		3,300	1,980	1,403	990	693
73	Nguyễn Huỳnh Đức (bên hông tịnh xá Ngọc Đức)	Thích Thiện Chiếu	Hoàng Hoa Thám	4		3,300	1,980	825	594	416

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	(Đường khu TĐC thu nhập thấp giai đoạn 2)									
74	Nguyễn Khoa Đăng	Nguyễn Văn Hưởng	Nguyễn Phúc Chu	4		3,300	1,980	825	594	416
75	Nguyễn Mạnh Hùng	Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 2	3	0.7	2,310	1,386	982	693	485
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp đường mòn	4	0.7	2,310	1,386	578	416	291
76	Nguyễn Mạnh Tường (Khu TĐC Đông QL56)	Hùng Vương	Mộng Huê Lầu	3	0.6	1,980	1,188	842	594	416
77	Nguyễn Minh Khanh (Đinh Tiên Hoàng)	Võ Thị Sáu	Hết đường nhựa	4		3,300	1,980	825	594	416
78	Nguyễn Tất Thành (QH số 2 cũ)	Quốc lộ 51	Điện Biên Phủ	2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
		Điện Biên Phủ	Hùng Vương	3		3,300	1,980	1,403	990	693
79	Nguyễn Thái Bình			3	0.7	2,310	1,386	982	693	485
80	Nguyễn Thành Châu			3		3,300	1,980	1,403	990	693
81	Nguyễn Thanh	Quốc lộ 51	Ngã 4 Xóm Cát	1		9,240	5,544	3,878	2,723	1,906

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đằng									
82	Nguyễn Thị Định			3	0.7	2,310	1,386	982	693	485
83	Nguyễn Thị Minh Khai	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	3	0.8	2,640	1,584	1,122	792	554
84	Nguyễn Trãi			2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
85	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 55	Chợ Long Toàn (cống)	2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
		Chợ Long Toàn	Võ Thị Sáu	2	0.7	3,881	2,310	1,617	1,155	809
		Võ Thị Sáu	Hoàng Hoa Thám	4		3,300	1,980	825	594	416
86	Nguyễn Văn Hưởng	Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	3	0.8	2,640	1,584	1,122	792	554
87	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thanh Đằng	Nguyễn Tất Thành	2	0.8	4,435	2,640	1,848	1,320	924
		Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Định	2	0.7	3,881	2,310	1,617	1,155	809
88	Nguyễn Văn Trỗi			3		3,300	1,980	1,403	990	693
89	Phạm Hùng	Trần Hưng Đạo	Trường Chinh	3		3,300	1,980	1,403	990	693
90	Phạm Hữu Chí			2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
91	Phạm Ngọc Thạch			3		3,300	1,980	1,403	990	693
92	Phạm Ngọc Thạch (Khu	Hùng Vương	Mộng Huê Lầu	3	0.8	2,640	1,584	1,122	792	554

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	TĐC Đông QL56)									
93	Phạm Thiều			4	0.7	2,310	1,386	578	416	291
94	Phạm Văn Bạch			4	0.7	2,310	1,386	578	416	291
95	Phạm Văn Đồng	Trường Chinh	Cách Mạng Tháng Tám	3		3,300	1,980	1,403	990	693
96	Phan Châu Trinh (đường phía Bắc trung tâm hành chỉnh tỉnh)	Nguyễn Tất Thành	Phạm Văn Đồng	3		3,300	1,980	1,403	990	693
97	Phan Đăng Lưu	Cầu Điện Biên Phủ	Nguyễn Hữu Cảnh	3		3,300	1,980	1,403	990	693
98	Phân lô Long Kiên									
	H1 - Nguyễn Văn Hưởng	Nguyễn Văn Hưởng	Hết đường trải nhựa	4	0.7	2,310	1,386	578	416	291
	H3 - Nguyễn Văn Hưởng	Nguyễn Văn Hưởng	Nhà thờ Long Kiên	4	0.7	2,310	1,386	578	416	291
		Nhà thờ Long Kiên	Hết đường trải nhựa	4	0.7	2,310	1,386	578	416	291
	H1- Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Thái Văn Lung	4	0.7	2,310	1,386	578	416	291

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	H3- Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Nhà thờ Long Kiên	4	0.7	2,310	1,386	578	416	291
99	Phan Văn Trị (Đường vào KCN khí thấp áp)	Quốc lộ 51	Hết nhựa	3	0.7	2,310	1,386	982	693	485
100	Phan Văn Trị (số 5 cũ)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		3,300	1,980	825	594	416
		Trịnh Đình Thảo	Giáp ranh huyện Tân Thành	4	0.75	2,475	1,485	619	446	312
101	Phi Yến (A2 - TĐC Bắc 55)	Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Tấn Phát	3	0.6	1,980	1,188	842	594	416
102	Quốc lộ 51	Cầu Cỏ May	Trạm thu phí	3		3,300	1,980	1,403	990	693
		Trạm thu phí	Nguyễn Hữu Thọ, Trần Xuân Độ	2	0.8	4,435	2,640	1,848	1,320	924
		Nguyễn Hữu Thọ, Trần Xuân Độ	Cầu Sông Dinh	2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
		Cầu Sông Dinh	Nguyễn Hữu Cảnh	3		3,300	1,980	1,403	990	693
		Tô Nguyệt Đình	Nguyễn Hữu Cảnh	3		3,300	1,980	1,403	990	693
		Ngã 3 Hỏa Táng	Giáp Tân Thành	3		3,300	1,980	1,403	990	693
10	Rạch	Quốc lộ	Trịnh Đình	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3	Gầm - Xoài Mút	51	Thảo							
104	Tạ Quang Bửu			3	0.7	2,310	1,386	982	693	485
105	Tạ Uyên (A4 - TĐC Bắc 55)	Nguyễn Bính	Huỳnh Tấn Phát	3	0.6	1,980	1,188	842	594	416
106	Tô Hiệu (A3 - TĐC Bắc 55)	Nguyễn Bính	Huỳnh Tấn Phát	3	0.6	1,980	1,188	842	594	416
107	Tô Nguyệt Đình	Quốc lộ 51	Nguyễn An Ninh	3	0.75	2,475	1,485	1,052	743	520
108	Tôn Đức Thắng	Cách Mạng Tháng Tám	Trần Hưng Đạo	3		3,300	1,980	1,403	990	693
109	Tỉnh lộ 44	Vòng xoay Long Toàn	Vũng Vằn	3		3,300	1,980	1,403	990	693
110	Trần Chánh Chiếu			4	0.7	2,310	1,386	578	416	291
111	Trần Huy Liệu	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	3	0.8	2,640	1,584	1,122	792	554
112	Trần Hưng Đạo	Ngã 4 Xóm Cát	Nguyễn Tất Thành	3		3,300	1,980	1,403	990	693
		Nguyễn Tất Thành	Phạm Hùng	3	0.7	2,310	1,386	982	693	485
113	Trần Phú	Hoàng Hoa Thám	Hết địa phận phường Long Tâm	4		3,300	1,980	825	594	416
11	Trần			3	0.7	2,310	1,386	982	693	485

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Quang Diệu									
115	Trần Xuân Độ (P.Phước Trung)			3		3,300	1,980	1,403	990	693
116	Trần Xuân Soạn (Cánh đồng Mắt Mèo)	Cách Mạng Tháng Tám	Quốc lộ 51	3	0.75	2,475	1,485	1,052	743	520
117	Trịnh Đình Thảo	Rạch Gầm - Xoài Mút	Phan Văn Trị	3	0.8	2,640	1,584	1,122	792	554
118	Trịnh Đình Thảo (Đường bên hông núi Đức Mẹ)	Nguyễn Hữu Cảnh	Trương Tấn Bửu	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
119	Trương Công Quyền (Đường số 22 - Phía đông chợ Kim Dinh)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		3,300	1,980	825	594	416
120	Trương Định	Đường 27/4	Hùng Vương	3		3,300	1,980	1,403	990	693
121	Trương Hán Siêu	Nguyễn Văn Cừ	Ranh Bộ đội Biên phòng	3	0.7	2,310	1,386	982	693	485
		Nguyễn Văn Cừ	Phạm Thiều	3	0.5	1,650	990	702	495	347
		Phạm	Trần Chánh	4	0.7	2,310	1,386	578	416	291

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Thiều	Chiếu							
122	Trương Phúc Phan			3	0.75	2,475	1,485	1,052	743	520
123	Trương Tấn Bửu	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
124	Trương Vĩnh Ký			2		5,544	3,300	2,310	1,650	1,155
125	Trường Chinh (vành đai tỉnh)	Nguyễn Hữu Thọ	Phạm Văn Đồng	2	0.8	4,435	2,640	1,848	1,320	924
		Phạm Văn Đồng	Tỉnh lộ 44A	3		3,300	1,980	1,403	990	693
126	Tuệ Tĩnh			4	0.7	2,310	1,386	578	416	291
127	Ung Văn Khiêm			4	0.7	2,310	1,386	578	416	291
128	Võ Ngọc Chấn	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn An Ninh	3	0.75	2,475	1,485	1,052	743	520
		Nguyễn An Ninh	Phan Đăng Lưu	4		3,300	1,980	825	594	416
129	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3		3,300	1,980	1,403	990	693
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Cừ	3	0.7	2,310	1,386	982	693	485
		Nguyễn Văn Cừ	Ngã 5 Long Điền	4		3,300	1,980	825	594	416
130	Võ Văn Kiệt	Võ Thị Sáu	Ranh phường Long Tâm, xã Hòa Long	3		3,300	1,980	1,403	990	693
131	Võ Văn Tần			4	0.7	2,310	1,386	578	416	291

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
132	Vũ Trọng Phụng (Cánh đồng Mắt Mèo)	Hoàng Việt	Ngô Văn Tịnh	3	0.75	2,475	1,485	1,052	743	520
	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU GÒ CÁT									
1	Cao Triều Phát			4		3,300	1,980	825	594	416
2	Chu Văn An	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	4		3,300	1,980	825	594	416
3	Đường C1	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Văn Nguyễn	4		3,300	1,980	825	594	416
		Nguyễn Hữu Tiến	Lê Hữu Trác	4		3,300	1,980	825	594	416
4	Đường C2	Đường C1	Cao Triều Phát	4		3,300	1,980	825	594	416
5	Đường C3	Đường C1	Hoàng Hoa Thám	4		3,300	1,980	825	594	416
6	Đường GD1	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trọn đường (trải nhựa)	4		3,300	1,980	825	594	416
7	Đường GD2	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trọn đường (trải nhựa)	4		3,300	1,980	825	594	416
8	Đường GD3	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trọn đường (trải nhựa)	4		3,300	1,980	825	594	416
9	Hà Huy Giáp			4		3,300	1,980	825	594	416
10	Hàn Mặc Tử (Lê Văn Lương)	Nguyễn Văn Hưởng	Phan Bội Châu	4		3,300	1,980	825	594	416

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
11	Hoài Thanh	Lê Chân	Lê Long Vân	4		3,300	1,980	825	594	416
12	Hoàng Văn Thụ (GN2)	Phan Bội Châu	Võ Văn Kiệt	4		3,300	1,980	825	594	416
13	Hồ Đắc Di	Lê Long Vân	Hoàng Hoa Thám	4		3,300	1,980	825	594	416
14	Kha Vạn Cân	Nguyễn Văn Hưởng	Lê Hữu Trác	4		3,300	1,980	825	594	416
15	Lê Chân (GN3)	Nguyễn Văn Nguyễn	Võ Văn Kiệt	4		3,300	1,980	825	594	416
16	Lê Hữu Trác	Hoàng Hoa Thám	Chu Văn An	4		3,300	1,980	825	594	416
17	Lê Long Vân			4		3,300	1,980	825	594	416
18	Lê Văn Hưu			4		3,300	1,980	825	594	416
19	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	4		3,300	1,980	825	594	416
20	Nguyễn Hữu Huân	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	4		3,300	1,980	825	594	416
21	Nguyễn Hữu Tiến			4		3,300	1,980	825	594	416
22	Nguyễn Phúc Chu	Võ Thị Sáu	Hoàng Hoa Thám	4		3,300	1,980	825	594	416
		Nguyễn Hữu Huân	Chu Văn An	4		3,300	1,980	825	594	416
23	Nguyễn Trọng Quân	Hoàng Hoa Thám	Chu Văn An	4		3,300	1,980	825	594	416
24	Nguyễn			4		3,300	1,980	825	594	416

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Văn Nguyễn									
25	Phan Anh (GN2)	Phan Bội Châu	Nguyễn Văn Hưởng	4		3,300	1,980	825	594	416
26	Phan Bội Châu			4		3,300	1,980	825	594	416
27	Thích Thiện Chiếu			4		3,300	1,980	825	594	416
28	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Văn Hưởng	Nguyễn Trọng Quân	4		3,300	1,980	825	594	416

	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ H20									
1	Bùi Xuân Phái (Nguyễn Viết Xuân)			4		3,300	1,980	825	594	416
2	Huỳnh Khương An (B2)	Đường 27/4	Phạm Ngọc Thạch	3	0.7	2,310	1,386	982	693	485
3	Lưu Chí Hiếu (B1)	Đường 27/4	Trần Khánh Dư (A1)	3	0.7	2,310	1,386	982	693	485
4	Nguyễn Chánh Sắt (Tôn Thất Thuyết)			4		3,300	1,980	825	594	416
5	Phạm Phú Thứ (A2)			4		3,300	1,980	825	594	416
6	Phan Văn Hớn (B5)	Tôn Thất Thuyết (A3)	Huỳnh Khương An (B2)	4		3,300	1,980	825	594	416

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
7	Tản Đà (B4)	Hùng Vương	Huỳnh Khương An (B2)	3	0.7	2,310	1,386	982	693	485
8	Tăng Bạt Hổ (A4)			4		3,300	1,980	825	594	416
9	Trần Khánh Dư (A1)	Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Khương An (B2)	4		3,300	1,980	825	594	416
	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TRIỀU PHÁT:									
1	Đặng Thị Mai (Đặng Thai Mai)	Thái Văn Lung	Nguyễn Thần Hiến	4		3,300	1,980	825	594	416
2	Đoàn Thị Điểm (Ngô Quyền)	Thái Văn Lung	Nguyễn Thần Hiến	4		3,300	1,980	825	594	416
3	Lê Thị Riêng (Bùi Thị Xuân)	Trần Huy Liệu	Nguyễn Thị Thập	4		3,300	1,980	825	594	416
4	Lý Ban (QHTP1)	Đặng Thị Mai	Trần Huy Liệu	4		3,300	1,980	825	594	416
5	Nguyễn Khánh Toàn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Thập	3	0.65	2,145	1,287	912	644	450
6	Nguyễn Thần Hiến (Nguyễn Văn Thoại)	Nguyễn Tất Thành	Trần Huy Liệu	3	0.65	2,145	1,287	912	644	450
7	Nguyễn Siêu (QHTP2)	Trần Huy Liệu	Hết tuyến	4		3,300	1,980	825	594	416
8	Thái Văn Lung	Nguyễn Tất Thành	Hết vỉa hè	3	0.7	2,310	1,386	982	693	485
		Không	Nguyễn Văn	4		3,300	1,980	825	594	416

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		vỉa hè	Hưởng							
	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ LONG TOÀN 2									
1	Đặng Thái Thân (B7)	Nguyễn Thái Học	Kha Vạn Cân	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
2	Hồ Thành Biên (Ông Ích Khiêm)	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Lân	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
3	Huỳnh Mẫn Đạt (A2)	Trần Phú	Lý Chí Thắng	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
4	Lê Anh Xuân (Nguyễn Trung Trực)	Xuân Diệu	Nguyễn Lân	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
5	Lý Chí Thắng (Phạm Phú Thứ)	Hoàng Hoa Thám	Phùng Hưng	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
6	Mai Hắc Đế (A3)	Võ Văn Kiệt	Thiếu Sơn	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
7	Nam Cao (B6)	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Mẫn Đạt	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
8	Nguyễn Biểu (B5)	Hoàng Hoa Thám	Kha Vạn Cân	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
9	Nguyễn Chích (B1)	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trực	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
10	Nguyễn Hiền (A1)	Trần Phú	Nam Cao	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
11	Nguyễn Lân (Võ Trường	Hồ Thành Biên	Trần Phú	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Toản)									
12	Nguyễn Quyền (A6)	Nguyễn Thái Học	Đặng Thái Thân	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
13	Nguyễn Thái Học	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Lân	4		3,300	1,980	825	594	416
14	Nguyễn Trực(B3)	Xuân Diệu	Kha Vạn Cân	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
15	Nguyễn Xí (B4)	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Mẫn Đạt	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
16	Nhất Chi Mai (A4)	Hồ Thành Biên	Trần Phú	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
17	Phùng Hưng (A5)	Nguyễn Thái Học	Đặng Thái Thân	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
18	Thiếu Sơn (B2)	Xuân Diệu	Kha Vạn Cân	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
19	Xuân Diệu (Lý Nam Đế)	Võ Văn Kiệt	Lý Chí Thắng	4		3,300	1,980	825	594	416
	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÔNG VIÊN 30-4									
1	Các tuyến đường trong khu tái định cư 30-4			4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
2	Đường D7 (TĐC 30-4)	Lý Thái Tổ	Lê Văn Duyệt	4		3,300	1,980	825	594	416
3	Đường N5 (Lý Thái Tổ) (TĐC 30-4)	Phạm Hùng	Đường D7	4		3,300	1,980	825	594	416
4	Đường TDC1 (TĐC 30-4)	Phạm Hùng	Đường D7	4		3,300	1,980	825	594	416

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5	Đường TDC3 (TĐC 30-4)	Lê Văn Duyệt	Đường TDC6	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
6	Đường TDC4 (TĐC 30-4)	Đường TDC3	Đường TDC5	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
7	Đường TDC5 (TĐC 30-4)	Lê Văn Duyệt	Đường TDC6	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
8	Đường TDC6 (TĐC 30-4)	Phạm Hùng	Đường D7	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
9	Đường TDC7 (TĐC 30-4)	Đường TDC3	Đường TDC5	4	0.8	2,640	1,584	660	475	333
10	Lê Văn Duyệt (TĐC 30-4)	Phạm Hùng	Đường D7	4		3,300	1,980	825	594	416

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đường 20A	Quốc lộ 56	Giáp ranh khu dân cư Lan Anh	1	0.512	960
2	Hùng Vương (xã Hòa Long)	Ranh P.Phước Hưng, Long Tâm	Ngã 4 Hòa Long	1	1.6	3,000
3	Hương lộ 2	Ngã 5 Long Điền	Tiếp giáp đoạn có vỉa hè	1	0.8	1,500
		Đoạn có vỉa hè		1		1,875
		Đoạn không vỉa hè	Hết nhựa	1	0.8	1,500
		Đoạn còn lại		1	0.64	1,200
4	Hương lộ 3	Đoạn có vỉa hè		1		1,875
		Đoạn không có vỉa hè		1	0.64	1,200
5	Hương lộ 8	Tỉnh lộ 52	Đường số 1	1	0.8	1,500
		Đường số 1	Ngã 5 Long Điền	1	0.64	1,200
6	Nguyễn Hữu Cảnh (thuộc xã Tân Hưng)	Suối Lồ Ồ	Đường Phước Tân	1		1,875
7	Phước Tân - Châu Pha (từ Cầu Nhà máy nước đến giáp Châu Pha)	Cầu Máy nước	Mốc địa giới xã Tân Hưng - Châu Pha 02 X.I	1	1.2	2,250
		Mốc địa giới xã Tân Hưng -Châu Pha 02 X.I	Giáp Châu Pha	1	0.8	1,500
8	Quốc lộ 56	Ngã 4 Hòa Long	Đường số 24	1		1,875

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
		Đường số 24	Đường số 3	1	0.8	1,500
		Đường số 3	Giáp Châu Đức	1	0.64	1,200
9	Tỉnh lộ 52	Ngã 4 Hòa Long	Đường số 9	1		1,875
		Đường số 9	Ranh xã Hòa Long, Long Phước	1	0.8	1,500
		Ranh xã Hòa Long, Long Phước	Đường vào địa đạo Long Phước	1		1,875
		Đường vào địa đạo Long Phước	Hết địa phận xã Long Phước	1	0.7	1,312
10	Trần Phú	Ngã 4 Hòa Long	Hết địa phận xã Hòa Long	1		1,875
11	Văn Tiến Dũng (Đường Trục Chính Tân Hưng)	Phước Tân - Châu Pha	Hết đường nhựa	1	1.2	2,250
12	Võ Văn Kiệt	Ranh phường Long Tâm, xã Hòa Long	Hương Lộ 2	1	1.6	3,000
13	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 4m trở lên			2		768
14	Các tuyến đường còn lại chưa được xác định ở khu vực 1, khu vực 2 nêu trên			3		315

Ghi chú: Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí trước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 252.000 đồng/m^2.

PHỤ LỤC 03:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN THÀNH
(Kèm theo Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Bạch Mai (quy hoạch đường I khu dân cư Ngọc Hà)	Ngô Quyền	Phan Bội Châu	3		1,760	1,100	770	550
2	Độc Lập (Quốc lộ 51 cũ)			1		4,928	2,970	2,090	1,430
3	Đường 12 nối 13	Lê Lợi	Nguyễn Chí Thanh	3		1,760	1,100	770	550
4	Hoàng Diệu (quy hoạch số 3)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1,760	1,100	770	550
5	Hoàng Hoa Thám (quy hoạch đường số 5 khu dân cư Ngọc Hà)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1,760	1,100	770	550
6	Hoàng Việt (quy hoạch số 7 cũ)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1,760	1,100	770	550
7	Hùng Vương (quy hoạch đường P)	Trường Chinh	Đường vành đai khu Đô thị mới Phú Mỹ 22 ha	3		1,760	1,100	770	550
8	Huỳnh Thúc Kháng (quy hoạch	Quốc lộ 51	Đường vành đai	3		1,760	1,100	770	550

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	đường số 25)		khu tái định cư 25 ha						
9	Huỳnh Tịnh Của (quy hoạch G cũ)	Ngô Quyền	Phan Bội Châu	3		1,760	1,100	770	550
10	Lê Duẩn (quy hoạch số 26)	Quốc lộ 51	Ranh Khu tái định cư 25ha	3		1,760	1,100	770	550
11	Lê Lợi (quy hoạch số 12)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1,760	1,100	770	550
		Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	3		1,760	1,100	770	550
12	Lê Quý Đôn (quy hoạch số 2)	Bạch Mai	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1,760	1,100	770	550
13	Ngô Quyền (quy hoạch số 1)	Bạch Mai	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1,760	1,100	770	550
14	Nguyễn Chí Thanh (quy hoạch số 13)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1,760	1,100	770	550
15	Nguyễn Cư Trinh (quy hoạch số 4 cũ)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1,760	1,100	770	550
16	Nguyễn Du (quy hoạch E)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Chí Thanh	3		1,760	1,100	770	550
17	Nguyễn Huệ (ChinFon cũ)	Quốc lộ 51	Ranh KCN Phú	2		2,970	1,760	1,232	880

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
			Mỹ 1						
18	Nguyễn Lương Bằng (qui hoạch số 10)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1,760	1,100	770	550
19	Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa	3		1,760	1,100	770	550
20	Nguyễn Trãi (quy hoạch số 11)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1,760	1,100	770	550
		Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	3		1,760	1,100	770	550
21	Nguyễn Văn Linh (đường chính vào cảng Bà Rịa Serece cũ)	Quốc lộ 51	Ngã 3 Nhà máy thép Vinakyoei	2		2,970	1,760	1,232	880
22	Phạm Hữu Chí (quy hoạch F)	Ngô Quyền	Phan Bội Châu	3		1,760	1,100	770	550
23	Phạm Ngọc Thạch (quy hoạch H)			3		1,760	1,100	770	550
24	Phạm Văn Đồng (quy hoạch số 27 cũ)	Quốc lộ 51	Ranh Khu TĐC 25ha	3		1,760	1,100	770	550
25	Phan Bội Châu (quy hoạch số 8)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		1,760	1,100	770	550
26	Phan Châu Trinh (vào Nhà máy nhiệt điện cũ)	Quốc lộ 51	Hết tuyến	2		2,970	1,760	1,232	880
27	Tôn Đức Thắng	Quốc	Hết tuyến	2		2,970	1,760	1,232	880

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	(quy hoạch số 15)	lộ 51	đường nhựa về phía Đông						
28	Tôn Thất Tùng (Vạn Hạnh cũ)	Quốc lộ 51	Hết tuyến	3		1,760	1,100	770	550
29	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 51 (vào khu công nghiệp Phú Mỹ I)	Ranh KCN Phú Mỹ 1	2		2,970	1,760	1,232	880
		Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	2		2,970	1,760	1,232	880
30	Trường Chinh (đường 81)	Quốc lộ 51	Ranh giới xã Tóc Tiên	3		1,760	1,100	770	550
31	Những tuyến đường nội bộ và đường viền khác thuộc khu trung tâm thương mại Phú Mỹ			2		2,970	1,760	1,232	880
32	Những tuyến đường giao thông trong đô thị chưa được xác định ở trên, được trải nhựa, có chiều rộng lòng đường từ 4m trở lên và không phải vị trí 2 đường loại 3 và hẻm chính, hẻm phụ hay hẻm của hẻm của các đường phố loại 1,2			3	0.437	770	481	336	240
33	Những tuyến đường giao thông trong đô thị chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51	Quốc lộ 51	80m	3		1,760	1,100	770	550
		80m	Hết tuyến	3	0.625	1,100	688	481	344

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
34	Những tuyến đường nội bộ và đường viền khác thuộc khu dân cư đợt đầu Đô thị mới Phú Mỹ (22 ha)			3	0.437	770	481	336	240

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đường 8A Xã Mỹ Xuân	Quốc lộ 51	Đường A	1	0.8	1,200
2	Đường 965 (Đường vào cảng Cái Mép)	Trọn tuyến		1	0.8	1,200
3	Đường A Xã Mỹ Xuân	Đường 8A	Hết đoạn bê tông nhựa về phía Bắc	1	0.8	1,200
4	Đường Hắc Dịch – Bàu Phượng – Châu Pha	Mỹ Xuân – Ngãi Giao	Đường Phước Tân - Châu Pha	1	0.512	768
5	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	Vòng xoay Hắc Dịch	Về phía Bắc dài 597m (Đoạn đã thi công mới có dải cây xanh phân cách)	1	0.8	1,200
		Vòng xoay Hắc Dịch	Về phía Nam dài 775m (Đoạn đã thi công mới có dải cây xanh phân cách)	1	0.8	1,200
		Đoạn còn lại		1	0.64	960
6	Đường Hội Bài – Tóc Tiên - Châu Pha	Đoạn sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 51 trở vào Km số 3		1	0.64	960
		Đoạn còn lại (từ Km số 3 đến giáp ranh huyện Châu Đức)		1	0.512	768
7	Đường Láng Cát – Long Sơn	Quốc lộ 51	Giáp ranh xã Long Sơn	1	0.8	1,200
8	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao (huyện Tân Thành)	Quốc lộ 51	Ranh giới huyện Châu Đức	1	0.8	1,200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
9	Đường Mỹ Xuân - Tóc Tiên (Phước Hội - Tóc Tiên)	Quốc lộ 51	Đường Hắc Dịch -Tóc Tiên - Châu Pha	2		614
10	Đường Phước Tân – Châu Pha	Đoạn giáp ranh thị xã Bà Rịa 300m trở về huyện Tân Thành		1		1,500
		Đoạn còn lại		1	0.8	1,200
11	Đường Sông Xoài – Cù Bị	Đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao	Ranh giới huyện Châu Đức	2		614
12	Đường tập đoàn 7 Phước Bình	Quốc lộ 51	Đường Hắc Dịch – Tóc Tiên – Châu Pha	1	0.512	768
13	Đường Tóc Tiên – Phú Mỹ (Thuộc xã Tóc Tiên)	Đường Hắc Dịch -Tóc Tiên - Châu Pha	Ranh giới TT. Phú Mỹ	1	0.64	960
14	Đường vành đai khu CN Mỹ Xuân B1	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao	Đường vào KCN Mỹ Xuân B1	1	0.512	768
15	Đường vào khu công nghiệp B1-Tiến Hùng	Đường vào KCN Mỹ Xuân B1	Đường vào khu nhà máy sản xuất Chăn len và bao bì đựng chăn len (Boomin Vina)	1	0.512	768
16	Đường vào khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	Quốc lộ 51	Ranh KCN Mỹ Xuân B1	1	0.64	960
17	Đường vào khu nhà máy sản xuất Chăn len và bao bì đựng chăn len (Boomin	Đường vào KCN B1 Tiến Hùng	Hết tuyến	1	0.512	768

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
	Vina)					
18	Nguyễn Huệ (ChinFon cũ)	Quốc lộ 51	Ranh KCN Phú Mỹ 1	1	1.8	2,700
19	Quốc lộ 51: xã Mỹ Xuân, Tân Phước, Phước Hòa, Tân Hòa, Tân Hải	Ranh TT. Phú Mỹ	200m kể từ ranh TT. Phú Mỹ	1	2	3,000
		200m kể từ ranh TT. Phú Mỹ	400m kể từ ranh TT. Phú Mỹ	1	1.5	2,250
		Ranh thành phố Bà Rịa	200m kể từ ranh thành phố Bà Rịa	1	1.5	2,250
		200m kể từ ranh thành phố Bà Rịa	300m kể từ ranh thành phố Bà Rịa	1	1.2	1,800
		Các đoạn còn lại		1		1,500
20	Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở các vị trí, khu vực trên đã được trải nhựa, có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m			2	0.8	492
21	Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở trên, đường được trải nhựa, có chiều rộng từ 4 m trở lên			2		614
22	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 6m đến dưới 8m			2	0.64	394
23	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 8m trở lên			2	0.8	492
24	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có chiều rộng từ 6m			2	0.512	315

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
	đến dưới 8m					
25	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có chiều rộng từ 8m trở lên			2	0.64	394
26	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, đường được đổ bê tông, có chiều rộng dưới 4m			2	0.64	394
27	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, đường được đổ bê tông, có chiều rộng từ 4 m trở lên			2	0.8	492
28	Các tuyến đường giao thông còn lại do Ủy ban nhân dân huyện, xã quản lý (50m đầu)			3		252
29	Đối với đất giáp ranh giữa thị trấn Phú Mỹ và các xã khác giá đất được tính: Đoạn 200m kể từ ranh thị trấn Phú Mỹ nhân hệ số 2; đoạn từ 200-400m kể từ ranh thị trấn Phú Mỹ nhân hệ số 1,5					

Ghi chú: Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí trước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 202.000 đồng/m^2.

PHỤ LỤC 04:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU ĐỨC
(Kèm theo Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Âu Cơ (đường số 1 cũ)	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	3		1,200	750	525	375
2	Bình Giã (đường số 3 cũ)	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	2		2,025	1,200	840	600
3	Điện Biên Phủ (đường số 2 cũ)	Âu Cơ	Đường quy hoạch số 25	2		2,025	1,200	840	600
4	Đinh Tiên Hoàng	Phùng Hưng	Hoàng Hoa Thám	3		1,200	750	525	375
5	Đường 9B	Ngô Quyền	Lê Lai	3		1,200	750	525	375
6	Đường Huyện Đỏ (thuộc địa phận thị trấn Ngãi Giao) (hệ số chỉ áp dụng đối với VT1, các VT còn lại áp dụng hệ số = 1)	Quốc lộ 56	Lô cao su Nông trường Bình Ba	4	1.3	975	525	375	263
7	Đường giáp ranh xã Bình Ba (thuộc địa phận thị trấn Ngãi Giao) (hệ số chỉ áp dụng đối với VT1,các VT còn lại áp dụng hệ số = 1)	Quốc lộ 56	Lô cao su Nông trường Bình Ba	4	1.3	975	525	375	263

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8	Hoàng Hoa Thám (đường số 9 cũ)	Ngô Quyền	Lê Lợi	1		3,360	2,025	1,425	975
		Lạc Long Quân	Ngô Quyền	2		2,025	1,200	840	600
		Lê Lợi	Hùng Vương	2		2,025	1,200	840	600
9	Hùng Vương (Quốc lộ 56 cũ)	Âu Cơ	Đường Trần Phú	1		3,360	2,025	1,425	975
		Đường Trần Phú	Đường quy hoạch số 11 (hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Hùng Vương, các thửa đất phía sau còn lại hệ số = 1)	1	1.2	4,032	2,025	1,425	975
		Đường quy hoạch số 11	Giáp ranh xã Bình Ba	2		2,025	1,200	840	600
		Âu Cơ	Giáp ranh xã Bàu Chinh	2		2,025	1,200	840	600
10	Lạc Long Quân	Đường quy hoạch số 11	Đến cuối đường	3		1,200	750	525	375
11	Lê Hồng Phong (đường số 8 cũ)	Đường Lê Lai	Đường Trần Hưng Đạo	1		3,360	2,025	1,425	975
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường quy hoạch số 25	1	1.2	4,032	2,025	1,425	975

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
		(hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Lê Hồng Phong, các thửa đất phía sau còn lại hệ số = 1)							
		Đường quy hoạch số 25	Cầu Bình Giã	1		3,360	2,025	1,425	975
		Đường Lê Lai	Giáp ranh xã Láng Lớn và TT Ngãi Giao	3		1,200	750	525	375
12	Lê Lai (đường số 13 cũ)	Đường quy hoạch số 11	Lê Hồng Phong	2		2,025	1,200	840	600
13	Lê Lợi (đường số 16 cũ)	Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	1		3,360	2,025	1,425	975
		Âu Cơ	Lê Hồng Phong	2		2,025	1,200	840	600
14	Lý Thường Kiệt (đường số 10 cũ)	Ngô Quyền	Lê Lợi	1		3,360	2,025	1,425	975
		Lạc Long Quân	Ngô Quyền	2		2,025	1,200	840	600
		Lê Lợi	Hùng Vương	2		2,025	1,200	840	600
15	Ngô Quyền (đường số 14 cũ)	Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	1		3,360	2,025	1,425	975
16	Nguyễn Chí Thanh (đường số 4 cũ)	Hùng Vương	Âu Cơ	2		2,025	1,200	840	600
		Hùng Vương	Đường quy hoạch số 25	2		2,025	1,200	840	600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
17	Nguyễn Du (đường số 9A cũ)	Lê Lợi	Đến cuối đường	3		1,200	750	525	375
18	Nguyễn Văn Trỗi (đường số 6 cũ)	Âu Cơ	Hùng Vương	2		2,025	1,200	840	600
19	Những trục đường đối diện với khu chợ và trong khu trung tâm thương mại			1		3,360	2,025	1,425	975
20	Phùng Hưng (đường số 14A cũ)	Lê Lai	Đến cuối đường	3		1,200	750	525	375
21	Trần Hưng Đạo (đường số 17 cũ)	Âu Cơ	Đường quy hoạch số 11	2		2,025	1,200	840	600
22	Trần Phú (đường số 5 cũ)	Âu Cơ	Đường quy hoạch số 25	2		2,025	1,200	840	600
23	Trần Quốc Toản	Lê Lai	Ngô Quyền	3		1,200	750	525	375

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đường số 19, xã Nghĩa Thành	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào		2	0.8	492
2	Đường 21, xã Nghĩa Thành	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào		2	0.8	492
3	Đường số 31, xã Nghĩa Thành	Sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành trở vào		2	0.8	492
4	Đường 765	Sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào		2	0.8	492
5	Đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn	Sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào	Cuối lô cao su Nông trường cao su Bình Ba thuộc xã Xuân Sơn	2		614
		Cuối rừng Sao	Ngã ba đường Xuân Sơn - Đá Bạc	2		614
		Ngã ba đường Xuân Sơn - Đá Bạc	Cầu Đá Bạc	2		614
		Cầu đá Bạc và các đoạn còn lại	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	2	0.8	492
6	Đường Bình Giã – Đá Bạc – Long Tân	Sau mét thứ 250 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa	Giáp ranh huyện Đất Đỏ	2	0.8	492

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
		Bình				
7	Đường Bình Giã – Ngãi Giao – Quảng Thành	Sau mét thứ 250 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	Đường Kim Long - Quảng Thành	2	0.8	492
8	Đường Cây Da - Liên Sơn	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Ấp Liên Sơn, xã Xà Bang	2	0.8	492
9	Đường giáp ranh xã Bàu Chinh và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bàu Chinh) (hệ số chỉ áp dụng đối với 50m đầu, các đoạn tiếp theo áp dụng hệ số = 1)	Sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào	Lô cao su Nông trường Bình Ba	2	1.56	958
10	Đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao (thuộc xã Bình Ba) (hệ số chỉ áp dụng đối với 50m đầu, các đoạn tiếp theo áp dụng hệ số = 1)	Sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào	Lô cao su Nông trường Bình Ba	2	1.56	958
11	Đường Hội Bài – Châu Pha – Đá Bạc	Sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào thuộc xã Suối Nghệ	Tuyến kênh chính đoạn 2 thuộc công trình Hồ chứa nước Sông Ray	1	0.64	960
		Tuyến kênh chính đoạn 2 thuộc công	Hết ranh giới huyện Châu Đức	1	0.51	768

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
		trình Hồ chứa nước Sông Ray	(tiếp giáp xã Châu Pha, huyện Tân Thành)			
12	Đường Kim Long - Cầu Sắt	Sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	Cầu Sắt, xã Kim Long	2	0.8	492
13	Đường Kim Long – Láng Lớn	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành	2		614
		Đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành	Đường Xà Bang – Láng Lớn	2	0.8	492
14	Đường Kim Long – Quảng Thành	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Đầu lô cao su Nông trường cao su Xà Bang	2		614
		Đầu lô cao su Nông trường cao su Xà Bang	Giáp ranh tỉnh Đồng Nai	2	0.8	492
15	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hoà Bình	Ranh xã Láng Lớn và TT Ngãi Giao	Ngã 3 đường Suối Nghệ – Láng Lớn	1	0.8	1,200
		Ngã 3 đường Suối Nghệ – Láng Lớn	Giáp ranh huyện Tân Thành	1		1,500
		Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao - Hoà Bình (cũ)	Giáp ranh huyện Tân Thành	1	0.8	1,200
		Cầu Bình Giã	Đường 765	1		1,500
		Đường 765	Đường Xuân Sơn	1	0.8	1,200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
			- Đá Bạc			
		Đường Xuân Sơn - Đá Bạc	Giáp ranh huyện Xuyên Mộc	1		1,500
16	Đường liên tổ 45 ấp Bình Mỹ, xã Bình Ba	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Đến cuối đường (đã láng nhựa)	2	0.8	492
17	Đường liên xã Suối Nghệ – Láng Lớn	Sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	2	0.8	492
18	Đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào thuộc xã Suối Nghệ	Sau mét thứ 100 tính từ Quốc lộ 56 trở vào thuộc xã Nghĩa Thành	1	0.64	960
19	Đường Ngãi Giao – Cù Bị	Sau mét thứ 50 tính từ đường Xà Bang - Láng Lớn	Đường vào xã Cù Bị	2	0.8	492
20	Đường Quảng Phú – Phước An	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Đường 765	2	0.8	492
21	Đường Quốc lộ 56 Bàu Chinh	Sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	Đường Bình Giã - Ngãi Giao - Quảng Thành	2	0.8	492

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
22	Đường Suối Nghệ – Mụ Bân	Sau mét thứ 150 tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Cuối đường, giáp huyện Tân Thành	2	0.8	492
23	Đường Tân Hoà - Tân Xuân	Sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	Đầu ấp Tân Xuân, xã Bàu Chinh	2	0.8	492
24	Đường Thạch Long-Khu 3	Sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	Đường Kim Long - Quảng Thành	2	0.8	492
25	Đường vào ấp Hậu Cần	Sau mét thứ 250 tính từ QL 56	Ấp Hậu Cần, xã Quảng Thành	2	0.8	492
26	Đường vào ấp Quảng Thành 2, xã Nghĩa Thành	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Vào ấp Quảng Thành 2	2	0.8	492
27	Đường vào ấp Sông Cầu, xã Nghĩa Thành	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Vào ấp Sông Cầu	2	0.8	492
28	Đường vào ấp Tam Long	Sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	Vào ấp Tam Long, xã Kim Long	2	0.8	492
29	Đường vào Bàu Sen (đường Xà Bang – Quảng Thành cũ)	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Lô cao su (hết ranh giới ấp Xà Bang 2)	2		614
		Lô cao su (hết ranh giới ấp Xà Bang 2)	Bàu Sen	2	0.8	492
30	Đường vào thác Sông Ray	Sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi	Thác Sông Ray (giáp huyện Xuyên	2	0.8	492

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
		Giao - Hòa Bình	Mộc)			
31	Đường vào thôn Quảng Long	Sau mét thứ 250 tính từ Quốc lộ 56	Thôn Quảng Long, xã Kim Long	2	0.8	492
32	Đường vào xã Cù Bị	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân, xã Cù Bị	2	0.8	492
33	Đường vào Xóm Tre	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Xóm Tre, xã Suối Nghệ	2	0.8	492
34	Đường Xà Bang – Láng Lớn	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Đường Ngãi Giao – Cù Bị	2		614
		Đường Ngãi Giao – Cù Bị	Cầu Suối Đá	2	0.8	492
		Cầu Suối Đá	Sau mét thứ 200 tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	2		614
35	Đường Xóm lưới, xã Nghĩa Thành	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56	Đến cuối đường (đã láng nhựa)	2	0.8	492
36	Quốc lộ 56:	Đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao	Đường vào chợ mới Bình Ba	1		1,500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
		Đường vào chợ mới Bình Ba	Ngã 3 đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn (đường Đá Bạc - Suối Rao -Xuân Sơn cũ)	1	0.8	1,200
		Ngã 3 đường Bình Ba - Đá Bạc - Xuân Sơn	Hết ranh Trường Ngô Quyền	1		1,500
		Ranh Trường Ngô Quyền	Đường vào ấp Sông Cầu	1	0.8	1,200
		Đường vào ấp Sông Cầu	Đường số 19 xã Nghĩa Thành	1		1,500
		Đường số 19 xã Nghĩa Thành	Giáp ranh Thị xã Bà Rịa	1	0.8	1,200
		Ngã 3 đường Cùng (đường Huyện Đỏ)	Hết ranh nhà Thờ Kim Long	1		1,500
		Nhà thờ Kim Long (hệ số 1,35 chỉ áp dụng đối với 50m đầu của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Quốc lộ 56, các trường hợp còn lại áp dụng hệ số = 1)	Ngã ba đường Kim Long	1	1.35	2,025
		Ngã 3 đường Kim Long - Láng Lớn	Đầu lô cao su Đội 1 thuộc Nông	1		1,500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
			trường cao su Xà Bang			
		Đầu lô cao su Đội 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang	Giáp ranh tỉnh Đồng Nai	1	0.8	1,200
37	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Bình Ba	Sau mét thứ 200 tính từ Quốc lộ 56 trở vào các tuyến đường tiếp giáp Quốc lộ 56 và các tuyến đường còn lại		2		614
38	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Bình Giã và xã Bình Trung	Sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình trở vào tiếp giáp với đường Mỹ Xuân-Ngãi Giao-Hòa Bình và các tuyến đường còn lại		2	0.8	492
39	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Xuân Sơn và xã Sơn Bình	Sau mét thứ 250 (mỗi bên) tính từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình trở vào tiếp giáp với đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình và các tuyến đường còn lại		2	0.8	492
40	Các tuyến đường nhựa thuộc khu dân cư xã Suối Nghệ và xã Nghĩa Thành	Sau mét thứ 150m (mỗi bên) tính từ đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành trở vào và các tuyến đường còn lại		2	0.8	492
41	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, đã được láng nhựa và phần láng nhựa có chiều rộng từ 4m trở lên (trường hợp hai đầu của các tuyến đường này tiếp giáp với các tuyến đường có tên trong danh mục thì được xác định theo khu vực, vị trí của tuyến đường có giá trị cao nhất)			2	0.8	492

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
42	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa được xác định ở trên, đã được láng nhựa và phần láng nhựa có chiều rộng dưới 4m (trường hợp hai đầu của các tuyến đường này tiếp giáp với các tuyến đường có tên trong danh mục thì được xác định theo khu vực, vị trí của tuyến đường có giá trị cao nhất)			2	0.64	394
43	Đường Gò Thùng thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0.64	394
44	Đường khu A lô 200 thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0.64	394
45	Đường Nghĩa địa Sơn Lập - Tân Lập thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0.64	394
46	Đường Nghĩa địa Tân Bình thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0.64	394
47	Đường ông Phóng thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0.64	394
48	Đường Phúc Lãm thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0.64	394

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
		Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình				
49	Đường Sơn Thành thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0.64	394
50	Đường Suối Đá thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0.64	394
51	Đường Xuân Trường thuộc xã Sơn Bình	Sau mét thứ 300 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Cuối đường (đã láng nhựa)	2	0.64	394
52	Đường nối tỉnh lộ 52 và Quốc lộ 56 thuộc xã Đá Bạc	Tỉnh lộ 52 giáp cống Cây Me (ranh giới giữa xã Đá Bạc và xã Long Phước)	Trường Quân sự tỉnh (ranh giới giữa xã Đá Bạc và xã Long Phước)	2	0.8	492
53	Đường Xuân Sơn – Đá Bạc	Sau mét thứ 200 tính từ đường liên huyện Mỹ Xuân – Ngãi Giao – Hòa Bình	Đường Bình Ba – Đá Bạc – Xuân Sơn	2		614

Ghi chú: Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí trước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 202.000 đồng/m^2.

PHỤ LỤC 05:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN XUYÊN MỘC
(Kèm theo Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Bạch Mai	Bình Giã	Phạm Văn Đồng	2	0.75	1,520	900	630	450
2	Bình Giã	Quốc lộ 55	Giáp Quốc lộ 55 thuộc xã Xuyên Mộc	2	0.75	1,520	900	630	450
3	Các đoạn đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu:	Giao đường Huỳnh Minh Thạnh (Tiệm cơ khí Hiền Thủy) vòng sau chợ Phước Bửu	Cửa hàng Thanh Hoa	2		2,025	1,200	840	600
		Quốc lộ 55 (tiệm vàng Phú Kim) - Huỳnh Minh Thạnh	Thửa đất số 06 tờ bản đồ số 30 và thửa 01 tờ bản đồ số 31 - giáp Đường bên hông quán Nguyễn	2		2,025	1,200	840	600
4	Đoạn đường từ đường 27/4 đến giáp đường đoạn đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu (bên hông quán Nguyễn)			2	0.75	1,520	900	630	450
5	Đoạn đường từ Quốc lộ 55 đến đường Bình Giã (sau UBND huyện)			2	0.75	1,520	900	630	450
6	Đoạn giao Quốc lộ 55 và đường 27/4 (Bên hông Chi cục thuế huyện)	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0.75	1,520	900	630	450

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Đoạn Quốc lộ 55 còn lại thuộc thị trấn Phước Bửu			2		2,025	1,200	840	600
8	Đoạn Quốc lộ 55 nối tắt đi xã Bông Trang			2		2,025	1,200	840	600
9	Đường 27/4 thị trấn Phước Bửu			1		3,360	2,025	1,425	975
10	Đường vành đai thị trấn Phước Bửu	Giáp Huỳnh Minh Thạnh	Khu tái định cư thị trấn Phước Bửu	2	0.75	1,520	900	630	450
11	Đường Xuyên Phước Cơ	Ngã ba bến xe	Giao đường 27/4,có vỉa hè	1	0.75	2,520	1,519	1,069	731
		Đường 27/4	Hết ranh giới TT. Phước Bửu	2		2,025	1,200	840	600
12	Hoàng Việt	Bình Giã	Hết đường nhựa	2	0.75	1,520	900	630	450
13	Điện Biên Phủ (Hùng Vương)	Đoạn có vỉa hè		2		2,025	1,200	840	600
14	Huỳnh Minh Thạnh	Giáp QL 55	Điểm giáp đường 27/4	1		3,360	2,025	1,425	975
		Đường 27/4	Đường Điện Biên Phủ	1		3,360	2,025	1,425	975
		Đường Điện Biên Phủ	Đường Xuyên Phước Cơ	2		2,025	1,200	840	600
		Trường Huỳnh Minh Thạnh (đoạn có vỉa hè)		2	0.75	1,520	900	630	450
		Đoạn còn lại (đá xô bồ)		4		750	525	375	263
15	Lê Lợi	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0.75	1,520	900	630	450
16	Lý Tự Trọng	Đoạn có trải nhựa		2		2,025	1,200	840	600
17	Nguyễn	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0.75	1,520	900	630	450

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Huệ								
18	Nguyễn Minh Khanh	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0.75	1,520	900	630	450
19	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0.75	1,520	900	630	450
20	Phạm Hùng	Xuyên Phước Cơ	Huỳnh Minh Thạnh	2	0.75	1,520	900	630	450
		Huỳnh Minh Thạnh	Giáp đường bên hông quán Nguyễn	2	0.75	1,520	900	630	450
21	Phạm Văn Đồng	Quốc lộ 55	Bình Giã	2		2,025	1,200	840	600
22	Quốc lộ 55	(Đoạn đường 1 chiều TT. Phước Bửu có vỉa hè)		1		3,360	2,025	1,425	975
23	Tôn Đức Thắng	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0.75	1,520	900	630	450
24	Tôn Thất Tùng	Quốc lộ 55	Bình Giã	2	0.75	1,520	900	630	450
25	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0.75	1,520	900	630	450
26	Trần Phú	Đoạn đường nhựa có vỉa hè		2		2,025	1,200	840	600
		Đoạn đường còn lại (đá xô bồ)		4		750	525	375	263
27	Trần Văn Trà	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0.75	1,520	900	630	450
28	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 55	Ranh giới giữa thị trấn Phước Bửu- xã Phước Tân	2		2,025	1,200	840	600
29	Đường bên hông Trung tâm văn hóa cộng đồng TT Phước Bửu	Phạm Hùng	Đường 27/4	2	0.75	1,520	900	630	450

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
30	Đoạn đường từ đường 27/4 (đối diện quán Nguyễn) đến đường Vành đai (đoạn trải nhựa)			2	0.75	1,520	900	630	450
31	Đường lô khu tái định cư còn lại có chiều rộng nhỏ hơn 6m			2	0.75	1,520	900	630	450
32	Đường lô khu Tái định cư còn lại có chiều rộng từ 6m trở lên			2		2,025	1,200	840	600
33	Đường nhựa có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m			4	1.2	900	630	450	316
34	Đường nhựa có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên, có vỉa hè			2	0.75	1,520	900	630	450
35	Đường nhựa có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên, không có vỉa hè			3		1,200	750	525	375
36	Các tuyến đường còn lại chưa xác định ở trên được nhà nước đầu tư xây dựng, do huyện, thị trấn quản lý			4		750	525	375	263

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đoạn đi Hồ Cốc:	Giao Quốc lộ 55	Trụ sở Khu BTTN BC-PB	1		1,500
		Đoạn còn lại		1	0.64	960
2	Đoạn đường từ giao Quốc lộ 55 đến cầu Suối Ráng			1	0.8	1,200
3	Đoạn từ cầu Suối Ráng đến Suối nước nóng Bình Châu			1	0.64	960
4	Đường bên hông chợ Bình Châu	Đầu thửa đất số 28& 246 tờ BĐ số 55	Hết thửa đất số 57&293 tờ BĐ số 56	1		1,500
5	Đường Bình Giã thuộc địa phận xã Xuyên Mộc			1	1.013	1,520
6	Đường Chuông Quýt - Gò Cát:	Quốc lộ 55	Hết thửa đất số 296 &247 tờ BĐ số 10	1	0.64	960
		Thửa đất 244&298 tờ bản đồ số 10	Hết thửa 451&477 tờ bản đồ số 15	1	0.512	768
		Thửa đất 476&452 tờ bản đồ số 15	Thửa đất 374&390 tờ bản đồ 16	1	0.64	960
		Thửa 376&388 tờ BĐ 16	Giao với đường nhựa	1	0.512	768
7	Đường liên tỉnh lộ 328 (đi qua các xã Phước Thuận, Phước Tân, Hòa Bình, Hòa Hưng, Bàu Lâm, Tân Lâm)					
	a. Đoạn xã Phước Thuận					
	- Đoạn 1: Đoạn có vỉa hè	Giáp đường Quốc lộ 55 (Bến xe khách Xuyên Mộc)	Giáp đường 27/4 thị trấn Phước Bửu	1	1.5	2,250
	- Đoạn 2	Đường 27/4	Hết ranh giới thị trấn Phước Bửu	1	1.35	2,025

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
	- Đoạn 3	Các đoạn còn lại		1		1,500
	b. Đoạn thuộc xã Phước Tân	Giáp ranh thị trấn Phước Bửu thuộc địa phận xã Phước Tân (đoạn có vỉa hè)		1	1.35	2,025
		Giáp đoạn có vỉa hè	Hết thửa đất số 2 tờ BĐ số 1	1		1,500
		Các đoạn còn lại		1	0.8	1,200
	c. Đoạn thuộc xã Hòa Bình					
	- Đoạn 1: đoạn trung tâm xã	Đầu thửa đất số 98 và thửa đất số 99, tờ BĐ số 08 (bản đồ đo mới)	Hết thửa đất số 150 và thửa số 149, tờ bản đồ số 03 (bản đồ đo mới)	1		1,500
	- Đoạn 2	Các đoạn còn lại		1	0.8	1,200
	d. Đoạn thuộc xã Hòa Hưng	Đầu thửa đất số 335, tờ BĐ số 12	Hết thửa đất số 10, tờ BĐ số 10	1		1,500
		Các đoạn còn lại		1	0.8	1,200
	e. Đoạn thuộc xã Bàu Lâm	Đầu thửa đất số 697, tờ BĐ số 71	Hết thửa đất số 11, tờ BĐ số 71	1		1,500
		Các đoạn còn lại		1	0.8	1,200
	g. Đoạn thuộc xã Tân Lâm	Đường GTNT ấp Suối Lê - đầu thửa đất số 519, tờ BĐ số 57	Đường GTNT Tân Lâm-Hòa Hiệp - hết thửa đất số 302, tờ BĐ số 42	1		1,500
		Các đoạn còn lại		1	0.8	1,200
8	Đường từ ngã ba đường 328 đến cầu Suối Ly			1		1,500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
9	Đường từ ngã ba 328 đến cầu Sông Ray (giáp huyện Châu Đức)			1		1,500
10	Đường liên tỉnh lộ 329 (đi qua các xã Xuyên Mộc, Hòa Hội, Hòa Hiệp)					
	a. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc					
	- Đoạn 1: Đoạn trung tâm xã	Đầu thửa đất số 5315& 5318, tờ bản đồ số 7	Hết thửa đất số 1161& 1162, tờ bản đồ số 2	1		1,500
	- Đoạn 2	Đường giao thông nông thôn - đầu thửa đất 1159&1160 tờ BĐ số 2	Cầu 1 giáp xã Hòa Hội - hết thửa 1100&1101 tờ BĐ số 2	1	0.8	1,200
	b. Đoạn thuộc xã Hòa Hội	Trường mẫu giáo trung tâm - đầu thửa đất số 380 tờ bản đồ 26	Nhà thờ - hết thửa đất số 145, tờ bản đồ số 18	1		1,500
		Đầu thửa 120 tờ BĐ số 15	Hết thửa 340, tờ BĐ số 11	1		1,500
		Các đoạn còn lại		1	0.8	1,200
	c. Đoạn thuộc xã Hòa Hiệp:	Trường Trần Đại Nghĩa - đầu thửa đất số 23, tờ BĐ 31	Ngã ba Bàu Ma - hết thửa đất số 217, tờ BĐ 24	1		1,500
		Tư Thắng - đầu thửa đất số 63, tờ BĐ 38	Trường Trần Đại Nghĩa - hết thửa đất số 13, tờ BĐ 31	1	0.8	1,200
		Đoạn còn lại		1	0.64	960

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
11	Đường từ Ngã ba Láng Găng đến Bến Lội Bình Châu	Ngã ba Láng Găng	Giao đường ven biển (ngay chợ Bình Châu)	1		1,500
		Ngã ba chợ cũ	Bến Lội	1		1,500
12	Đường ven biển:					
	- Đoạn 1	Cầu Lộc An	Ngã tư Hồ Tràm	1	0.8	1,200
	- Đoạn 2	Ngã ba khu du lịch Hồng Phúc	Hết khu du lịch Ngân Hiệp	1	0.64	960
	- Đoạn 3	Ngã tư Hồ Tràm xã Phước Thuận	Hết thửa đất số 41 tờ BĐ số 38 xã Bình Châu (qua hàng rào chắn của khu BTTN Bình Châu-Phước Bửu)	1	0.64	960
	- Đoạn 4: Đoạn hết thửa đất số 41 tờ BĐ số 38 xã Bình Châu đến hết thửa đất số 7 tờ BĐ số 43 và thửa đất số 7 tờ BĐ số 47	Đoạn có vỉa hè		1	1.35	2,025
		Đoạn chưa có vỉa hè		1	0.8	1,200
	- Đoạn 5	Thửa đất số 2&3 tờ BĐ số 43	Cầu Suối Đá 2	1	0.64	960
	- Đoạn 6	Cầu Suối Đá 2	Giáp Quốc lộ 55	1	0.8	1,200
13	Quốc lộ 55 đi qua các xã Xuyên Mộc, Bông Trang, Bưng Riềng, Bình Châu, Phước Thuận					
	a. Đoạn thuộc xã Phước Thuận:					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
	- Đoạn 1: Giáp ranh với thị trấn Phước Bửu	Đầu thửa đất số 14&90, tờ BĐ số 03	Hết thửa đất số 74&110, tờ BĐ số 03	1	1.35	2,025
	- Đoạn 2	Thửa đất số 248 và 111, tờ bản đồ số 03	Hết thửa đất số 47, tờ BĐ số 06 – Đầu cầu Dài	1	0.8	1,200
	- Đoạn 3	Đầu thửa đất số 48, tờ bản đồ số 06	Hết thửa đất số 150& 325, tờ bản đồ số 5 – Đầu cầu Trọng	1		1,500
	b. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc:					
	- Đoạn 1	Ranh giới TT. Phước Bửu - đầu thửa đất số 1715 & 449 tờ BĐ số 12	Ngã ba đường GTNT - hết thửa đất số 2356 & 1957 tờ BĐ số 10	1		1,500
		Đầu thửa đất số 2264 & 2269 tờ BĐ số 10	Hết thửa đất số 5478 & 5506, tờ BĐ số 7			
	- Đoạn 2	Thửa đất số 2326 &1958, tờ BĐ số 10	Hết thửa số 2268 &2262, tờ BĐ số 10	1	0.8	1,200
	- Đoạn QL 55 mới:	Giáp ranh TT Phước Bửu	Hết thửa đất số 109& 1453 tờ BĐ 12	1		1,500
		Đoạn còn lại		1	0.8	1,200
	- Các đoạn còn lại (thuộc Quốc lộ 55 cũ)			1	0.64	960
	c. Đoạn thuộc xã Bông Trang:	Thửa đất số 1119& 1275	Thửa 1156&1225 tờ bản đồ số 8	1		1,500
		Cầu Sông Hỏa	Thửa 53, tờ BĐ số 10	1	0.64	960

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
			(ngay bùng binh ngã ba)			
		Các đoạn còn lại		1	0.8	1,200
	d. Đoạn thuộc xã Bưng Riềng					
	- Đoạn 1: Đoạn trung tâm xã (1 km) từ xã hướng về Bông Trang 300m, hướng về Bình Châu 700m	Đầu thửa đất số 659&406, tờ BĐ số 21&22	Hết thửa đất số 756&791, tờ BĐ số 21	1		1,500
	- Đoạn 2	Giáp thửa 276 tờ BĐ 26	Giáp ranh giới xã Bình Châu	1	0.64	960
	- Đoạn 3	Đoạn còn lại		1	0.8	1,200
	e. Đoạn thuộc xã Bình Châu:	Cầu Suối Muồng	Cầu Suối Đá 1	1		1,500
		Ranh giới xã Bưng Riềng	Cách Trạm kiểm lâm 200m (cách 200m về hướng Bưng Riềng)	1	0.64	960
		Đoạn còn lại		1	0.8	1,200
14	Các tuyến đường giao thông nông thôn có trải nhựa từ 4m đến dưới 6m (theo thiết kế)			1	0.512	768
15	Các tuyến đường giao thông nông thôn có trải nhựa, rộng 6m trở lên (theo thiết kế)			1	0.64	960
16	Các tuyến đường giao thông nông thôn đá xô bồ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền			2	0.8	492

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
	đường từ 4m đến dưới 6m (theo thiết kế)					
17	Các tuyến đường giao thông nông thôn đá xô bồ, sỏi đỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên (theo thiết kế)			2		614
18	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa xác định ở những tuyến đường trên do huyện, xã quản lý	Có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên		2	0.64	394
		Có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m		2	0.512	315
19	Các tuyến đường còn lại chưa được xác định ở những tuyến đường trên do huyện, xã quản lý			3		252

Ghi chú: Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí trước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 202.000 đồng/m^2.

PHỤ LỤC 06:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LONG ĐIỀN
(Kèm theo Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	**Thị trấn Long Điền**								
1	Bùi Công Minh	Ngã 4 Ngân Hàng	Miễu Cây Quéo	1		3,528	2,126	1,496	1,024
2	Các tuyến đường nội bộ Khu TĐC số 2 (Miễu Cây Quéo)			3	0.5	630	394	276	197
3	Cao Văn Ngọc	Bùi Công Minh	Phạm Hồng Thái	3		1,260	788	551	394
4	Dương Bạch Mai	Ngã 5 Long Điền	Cây xăng Bàu Thành	2		2,126	1,260	882	630
5	Đường nội bộ Khu TĐC Bắc Nam	Đoạn tiếp giáp đường Trần Xuân Độ-từ lô B35	Đường QH số 8 (bắt đầu - đến hết lô B1	3	0.5	630	394	276	197
6	Đường Quy hoạch số 2	Võ Thị Sáu	Mạc Thanh Đạm	3		1,260	788	551	394
7	Đường Quy hoạch số 7	Trần Xuân Độ	Mạc Thanh Đạm	3		1,260	788	551	394
8	Đường Quy hoạch số 8	Võ Thị Sáu	Mạc Thanh	3		1,260	788	551	394

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
			Đạm						
9	Đường Quy hoạch số 9	Đường quy hoạch số 7	Dương Bạch Mai	3		1,260	788	551	394
10	Đường Quy hoạch số 11	Mạc Thanh Đạm	Đường quy hoạch số 14	3		1,260	788	551	394
11	Đường Quy hoạch số 12	Mạc Thanh Đạm	Đường quy hoạch số 14	3		1,260	788	551	394
12	Đường Quy hoạch số 13	Mạc Thanh Đạm	Đường quy hoạch số 14	3		1,260	788	551	394
13	Đường Quy hoạch số 16	Phạm Hữu Chí	Giáp ranh xã An Ngãi	3		1,260	788	551	394
14	Đường Quy hoạch số 17	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 55	3		1,260	788	551	394
15	Đường Trường Trung học Cơ sở Văn Lương	Mạc Thanh Đạm	Trần Hưng Đạo	3		1,260	788	551	394
16	Đường từ ngã năm Long Điền đến Cầu bà Sún			3		1,260	788	551	394
17	Hồ Tri Tân	Võ Thị Sáu	Vòng xoay Vũng Vằn	3		1,260	788	551	394
18	Hương lộ 10	Ngã 5 Long Điền	Trại huấn luyện chó Long Toàn	3	1.25	1,575	985	689	493
19	Mạc Thanh Đạm	Đường bao Công Viên	Ngã 5 Long Điền	1		3,528	2,126	1,496	1,024
20	Ngô Gia Tự	Ngã 3	Nguyễn	3		1,260	788	551	394

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
		Bàu ông Dân	Văn Trỗi						
21	Nguyễn Thị Đẹp: đường Nhà thờ Long Điền	Đường Quy hoạch số 17	Phạm Hồng Thái	3		1,260	788	551	394
22	Nguyễn Văn Trỗi (Đường Bắc - Nam giai đoạn 2)	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 55	1		3,528	2,126	1,496	1,024
23	Phạm Hồng Thái	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Trỗi	3		1,260	788	551	394
24	Phạm Hữu Chí	Võ Thị Sáu	Đường TL44A	3		1,260	788	551	394
25	Phan Đăng Lưu			3		1,260	788	551	394
26	Quốc lộ 55	Vòng xoay Vũng Vằn	Giáp ranh xã An Ngãi	3		1,260	788	551	394
27	Tỉnh lộ 44A	Vòng xoay Vũng Vằn	Giáp ranh xã An Ngãi	2		2,126	1,260	882	630
28	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 Bàu ông Dân	Giáp ranh xã An Ngãi	3		1,260	788	551	394
29	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	Dương Bạch Mai	3		1,260	788	551	394
30	Trần Xuân Độ (Đường Bắc – Nam giai đoạn 1)	Võ Thị Sáu	Dương Bạch Mai	1		3,528	2,126	1,496	1,024
31	Viền quanh chợ mới Long Điền	Mạc Thanh Đạm	Đường quy hoạch số 9	1		3,528	2,126	1,496	1,024
		Cổng sau chợ mới Long Điền	Đường quy hoạch số 9	1		3,528	2,126	1,496	1,024

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
		Dương Bạch Mai	Hết dãy phố Chợ Mới	1		3,528	2,126	1,496	1,024
32	Võ Thị Sáu	Miễu ông Hổ	Ngã 3 Bàu ông Dân	1		3,528	2,126	1,496	1,024
		Ngã 3 Bàu ông Dân	Cây xăng Bàu Thành	2		2,126	1,260	882	630
B	**Thị trấn Long Hải**								
1	Đoạn ngã 3 Long Hải đến Dinh Cô			1		3,528	2,126	1,496	1,024
2	Đường nội bộ Khu TĐC số 1			3	0.5	630	394	276	197
3	Quy hoạch số 01	Đoạn viền quanh chợ mới Long Hải		1		3,528	2,126	1,496	1,024
		Đường viền quanh chợ mới Long Hải (từ thửa đất số 100, tờ bản đồ số 91)	Đường Quy hoạch số 8	1	0.8	2,822	1,701	1,197	819
		Đường quy hoạch số 8	Đường Tỉnh lộ 44A giai đoạn 2	2		2,126	1,260	882	630
		Tỉnh lộ 44A giai đoạn 2	Quy hoạch số 11	3		1,260	788	551	394

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
		Quy hoạch số 11	Cuối tuyến về hướng núi	3	0.5	630	394	276	197
4	Đường quy hoạch số 2	Đường thị trấn Long Hải	Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	2		2,126	1,260	882	630
		Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	Cuối tuyến quy hoạch số2	3		1,260	788	551	394
5	Đường quy hoạch số 3	Đường trung tâm thị trấn	Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	2		2,126	1,260	882	630
		Tỉnh lộ 44A GĐ2	Cuối tuyến về hướng núi	3		1,260	788	551	394
6	Đường quy hoạch số 4	Đường thị trấn Long Hải	Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	2		2,126	1,260	882	630
		Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	Cuối tuyến quy hoạch số 4	3		1,260	788	551	394
7	Quy hoạch số 08	Quy hoạch số 01, thị trấn Long Hải	Cuối tuyến (khu vực đô thị)	2		2,126	1,260	882	630
8	Quy hoạch số 11	Quy hoạch số 01,	Cuối tuyến (khu vực	3		1,260	788	551	394

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
		thị trấn Long Hải	đô thị)						
9	Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	Giáp ranh xã Phước Hưng	Giáp ranh thị trấn Phước Hải (huyện Đất Đỏ)	2		2,126	1,260	882	630
10	Đường trung tâm thị trấn Long Hải	Ngã 3 Lò Vôi	Giáp ranh đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	1		3,528	2,126	1,496	1,024
11	Đường viền quanh chợ mới Long Hải			1		3,528	2,126	1,496	1,024

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Bùi Công Minh	Ngã 3 Chợ Bến (địa phận xã An Ngãi)	Giáp ranh thị trấn Long Điền	1		1,500
2	Đoạn từ cây xăng Bàu Thành đến cống Bà Sáu			1	0.512	768
3	Đường liên xã Phước Hưng - Phước Tỉnh			1	0.64	960
4	Đường Ngã ba Lò Vôi	Giáp ranh TT.Long Hải	Cầu Trắng thuộc xã Phước Hưng	1	1.5	2,250
5	Đường nội bộ khu tái định cư Phước Tỉnh	Toàn bộ các tuyến đường nội bộ khu Tái định cư Phước Tỉnh		1	0.4	600
6	Đường Quy hoạch số 16	Đoạn tiếp nối từ ranh thị trấn Long Điền	Quốc lộ 55 (Đoạn thuộc xã An Ngãi)	1	0.64	960
7	Đường từ ngã 3 Lò Vôi đến cảng Phước Tỉnh (khu vực Phước Hưng - Phước Tỉnh)			1		1,500
8	Đường từ Ngã tư xã Tam Phước đến giáp Quốc lộ 55 (qua Trung tâm Y tế huyện Long Điền)			1	0.512	768
9	Đường từ Quốc lộ 55 mới đến Trường bán trú Cao Văn Ngọc (Giáp hương lộ 14)			2	0.8	492
10	Đường từ Vòng xoay Phước Tỉnh đến cầu Cửa Lấp			1		1,500
11	Hương lộ 14	UBND xã Tam Phước	Chợ Bến - An Ngãi	1	0.512	768
12	Phan Đăng Lưu (qua xã An Ngãi)	Võ Thị Sáu	Ngã 3 cây Trường giáp đường Bùi Công Minh	1	0.512	768

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
13	Quốc lộ 55	Giáp ranh TT.Long Điền	Cầu Đất Đỏ	1	0.64	960
14	Tỉnh lộ 44A	Thuộc xã Phước Hưng		1	1.5	2,250
		Thuộc xã An Ngãi		1		1,500
15	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 Bàu ông Dân	Cống Bà Sáu	1	0.64	960
		Cống Bà Sáu	Giáp xã Long Mỹ	1	0.512	768
16	Đường Tỉnh lộ 44A – giai đoạn 2 (Đoạn thuộc xã Phước Hưng)			1	1.35	2,025
17	Võ Thị Sáu	Ngã 3 Bàu ông Dân	Cây xăng Đông Nam	1	0.8	1,200

Ghi chú: Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí trước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 202.000 đồng/m2.

PHỤ LỤC 07:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẤT ĐỎ
(Kèm theo Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	**Thị trấn Đất Đỏ**								
1	Các tuyến đường nội bộ trong khu vực chợ Đất Đỏ			2		1,654	992	693	483
2	Đường từ ngã 3 Cống Bà Bến (Quốc lộ 55) đến ngã 3 nhà máy Bà Nhị			3	0.9	893	534	378	265
3	Đường từ ngã 3 Đài nước ông Bạc (Quốc lộ 55) vòng qua ấp Phước Sơn đến ngã 5 cây xăng Công Dũng (Quốc lộ 55)			3	0.6	593	356	252	176
4	Đường từ ngã 3 Nhà hát Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Thùi			3	0.9	893	534	378	265
5	Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Hằng (Tỉnh lộ 52) đến Quán Mai Quế			3	0.9	893	534	378	265
6	Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Nga (Quốc lộ 55) đến ngã 3 nhà ông Phụng			3	0.6	593	356	252	176
7	Đường từ ngã ba Ngân hàng chính sách (Quốc lộ 55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (Tỉnh lộ 52)			3	0.9	893	534	378	265
8	Đường từ ngã ba trường học bà Nguyễn Thị Hoa (Quốc lộ 55) đến trạm y tế thị trấn Đất Đỏ (Giáp Tỉnh lộ 52)			3	0.9	893	534	378	265
9	Đường từ ngã 3 ông Búa (Tỉnh lộ 52) đến ngã 4 ông Kiềm			3	0.9	893	534	378	265
10	Đường từ ngã 3 Thánh Thất Cao Đài (Tỉnh lộ 52) đến ngã 4 Bà Đối			3	0.9	893	534	378	265
11	Đường từ ngã 3 trường học Phước			3	0.6	593	356	252	176

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Thới (Quốc lộ 55) đến giếng Bà Mụ								
12	Đường từ ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ (Tỉnh lộ 52) đến hết nhà thờ			3	0.9	893	534	378	265
13	Đường từ ngã 4 ông Chín Quảng (Quốc lộ 55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (Tỉnh lộ 52)			3	0.9	893	534	378	265
14	Đường từ ngã 4 Trường Trung học Cơ sở Đất Đỏ đến ngã 3 nhà máy ông Bảy Ngây			3	0.6	593	356	252	176
15	Đường từ ngã 4 Trường Trung học Cơ sở Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Đối			3	0.6	593	356	252	176
16	Đường từ ngã 5 cây xăng Công Dũng đến ngã 3 nhà ông Phụng			3	0.6	593	356	252	176
17	QL55	Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách	Ngã 5 cây xăng Công Dũng	1	0.8	2,205	1,323	924	647
		Cầu Đất Đỏ	Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách	2		1,654	992	693	483

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
		Ngã 5 cây xăng Công Dũng	Cống Dầu (suối Bà Tùng)	2		1,654	992	693	483
18	Tỉnh lộ 52	Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bỉnh)	Ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ	2		1,654	992	693	483
		Ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ	Ngã 4 Bà Muôn	1	0.8	2,205	1,323	924	647
		Ngã 4 Bà Muôn qua trung tâm hành chính	Giáp xã Phước Hội	2		1,654	992	693	483
		Cầu Bà Sản	Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bỉnh)	2	0.8	1,323	794	554	386
19	Tuyến D1	Tuyến N1	Tuyến N6	2	0.6	992	595	416	290
		Tuyến N6	Tuyến N9	2	0.48	794	476	333	232
20	Tuyến D2	Tuyến N1	Tuyến N7	2	0.6	992	595	416	290
		Tuyến N7	Tuyến N9	2	0.48	794	476	333	232
21	Tuyến D3	Tuyến	Tuyến	2	0.8	1,323	794	554	386

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
		N1	N7						
		Tuyến N7	Tuyến N9	2	0.6	992	595	416	290
22	Tuyến N1			2	0.8	1,323	794	554	386
23	Tuyến N2, N4, N6			2	0.6	992	595	416	290
24	Tuyến N3, N5, N7, N8, N9, D4, D5			2	0.48	794	476	333	232
25	Các tuyến đường láng nhựa còn lại do huyện, xã quản lý			3	0.5	496	297	210	147
26	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý			3	0.34	336	202	143	100
B	**Thị trấn Phước Hải**								
1	02 tuyến đường nhựa bên hông nhà lòng chợ chính Phước Hải			2		1,654	992	693	483
2	Đoạn đường Bưu điện - Chùa Bà			3	0.6	593	356	252	176
3	Đoạn đường từ Ngã 3 Hàng Dương đến Cty Đại Thành			3	0.6	593	356	252	176
4	Đường cung tránh đường ven biển từ cổng 2 đến cổng 3 khu du lịch Thuỳ Dương			3	0.9	893	534	378	265
5	Đường EC từ Chợ mới qua Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Hải đến ngã 3 nhà ông Nguyễn Viết Hồng			3	0.9	893	534	378	265
6	Đường Long Phù	Tuyến từ nhà Bà Tư Hường (TL44A)	Ngã 3 Long Phù (nhà ông Hoàng)	3	0.9	893	534	378	265
7	Đường tránh ven biển dọc núi Minh Đạm từ ngã 3 Chùa Hòn Một đến Cầu Bà Mía			3	0.6	593	356	252	176

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
8	Đường trung tâm: từ Trung tâm Văn hoá qua khu phố Phước An			3	0.9	893	534	378	265
9	Đường ven biển:	Mũi Kỳ Vân	Ngã 3 Trường THCS Phước Hải	2	1.11	1,835	1,101	769	536
		Ngã 3 Trường THCS Phước Hải	Hết cầu Bà Mía (hết thị trấn Phước Hải)	2	1.11	1,835	1,101	769	536
10	Đường ven biển Phước Hải - Lộc An			3	0.9	893	534	378	265
11	Đường quy hoạch số 2			3	0.9	893	534	378	265
12	Các tuyến đường láng nhựa còn lại do huyện, xã quản lý			3	0.5	496	297	210	147
13	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý			3	0.34	336	202	143	100

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
1	Đoạn đường thuộc Tỉnh lộ 52 từ Ngã 3 Phước Hội đến giáp Cống Cầu làng (giáp TT Đất Đỏ)			1	0.64	720
2	Đường trung tâm Long Mỹ từ TL44B qua UBND xã (TL44A) đến ngã 3 ông Quang Hổ			1	0.64	720
3	Đường từ Cảng tạm Lộc An đến ngã 3 giáp đường ven biển			1	0.64	720
4	Đường từ cầu ông Hem đến giáp QL55 (Phước Hội-Láng Dài- Phước Long Thọ)			2		461
5	Đường từ ngã 3 Lộc An đến Giáp đường ven biển (đường Phước Hội đi Lộc An)			1	0.64	720
6	Đường từ ngã 3 Ông Chiếm (TL44A) đến UBND xã Long Mỹ và giáp đường vành đai trung tâm xã			1	0.64	720
7	Đường từ ngã 3 trạm xá Lộc An (đoạn qua UBND xã Lộc An) đến cầu ông Hem (giáp xã Phước Hội)			1	0.64	720
8	Đường ven biển	Ngã 3 quán Hương	Cầu Sa (giáp xã Lộc An)	1	0.64	720
		Cầu Sa	Ngã 3 Ông Tống (Cây xăng Phú Hòa)	1		1,080
		Ngã 3 Ông Tống (cây xăng Phú Hòa)	Cầu ông Hem (Quán Sáu An)	1		1,080
		Cầu ông Hem (Quán Sáu An)	Cầu sông Ray	1	0.64	720
9	Quốc lộ 55	Cống Dầu	Cầu Trọng (giáp huyện Xuyên	1	0.64	720

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở vị trí 1 (sau khi đã có hệ số)
		Từ	Đến			
			Mộc)			
10	Tỉnh lộ 44A	Cầu Bà Mía	Giáp Tỉnh lộ 52 (ngã ba UBND xã Phước Hội)	1	0.64	720
11	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 UBND xã Phước Hội	Ngã 3 Bàu Sắn	1	0.64	720
		Ngã 3 Bàu Sắn	Giáp xã Tam Phước (Huyện Long Điền)	2		461
12	Tỉnh lộ 52	Cầu Bà Sản	Bưng Long Tân (Trường Trung học Cơ sở Long Tân)	1	0.5	576
		Bưng Long Tân qua khu dân cư UBND xã Long Tân	Cầu Khánh Vân (hết xã Long Tân)	1	0.64	720
13	Các tuyến đường chưa xác định, đã được trải nhựa do huyện, xã quản lý			2	0.8	369
14	Các tuyến đường chưa xác định, đã được nâng cấp cấp phối do huyện, xã quản lý			2	0.64	295

Ghi chú: Đơn giá đất ở thuộc khu vực nông thôn của những vị trí sau vị trí 1 bằng 0,8 lần đơn giá đất ở của vị trí trước liền kề, nhưng không được thấp hơn đơn giá đất ở thấp nhất quy định tại Điều 6 là 151.000 đồng/m^2.

PHỤ LỤC 08:
DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÔN ĐẢO
(Kèm theo Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

A. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Bến Đầm	Ngã 3 An Hải	Bãi Nhát	2	0.75	1,215	972	778	622
		Đoạn còn lại		2		1,620	1,296	1,037	829
2	Đường Cỏ Ống								
	- Đoạn 1:	Cầu Suối Ớt Cỏ Ống	Sân bay Côn Sơn	2		1,620	1,296	1,037	829
	- Đoạn 2: các đoạn còn lại của tuyến			2	0.75	1,215	972	778	622
3	Đường nội bộ quy hoạch khu trung tâm			2		1,620	1,296	1,037	829
4	Đường quy hoạch Nhánh 1	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	2		1,620	1,296	1,037	829
5	Đường quy hoạch Nhánh 2			2		1,620	1,296	1,037	829
6	Đường quy hoạch Nhánh 3 (đường vòng cung phía sau trường mầm non Tuổi Thơ)	Hồ Thanh Tòng	Hồ Thanh Tòng	2		1,620	1,296	1,037	829

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Đường quy hoạch Nhánh 4	Phạm Văn Đồng	Hồ Thanh Tòng	2		1,620	1,296	1,037	829
8	Hà Huy Giáp			1		2,250	1,800	1,440	1,152
9	Hồ Thanh Tòng			1		2,250	1,800	1,440	1,152
10	Hồ Văn Mịch			2		1,620	1,296	1,037	829
11	Hoàng Phi Yến			2		1,620	1,296	1,037	829
12	Hoàng Quốc Việt			1		2,250	1,800	1,440	1,152
13	Huỳnh Thúc Kháng			2		1,620	1,296	1,037	829
14	Lê Duẩn			1		2,250	1,800	1,440	1,152
15	Lê Đức Thọ			2		1,620	1,296	1,037	829
16	Lê Hồng Phong			1		2,250	1,800	1,440	1,152
17	Lê Văn Việt			2		1,620	1,296	1,037	829
18	Lương Thế Trân			1		2,250	1,800	1,440	1,152
19	Ngô Gia Tự			1		2,250	1,800	1,440	1,152
20	Nguyễn An Ninh			1		2,250	1,800	1,440	1,152
21	Nguyễn Đức Thuận			1		2,250	1,800	1,440	1,152
22	Nguyễn Duy Trinh			1		2,250	1,800	1,440	1,152
23	Nguyễn Huệ			1		2,250	1,800	1,440	1,152
24	Nguyễn Thị Minh Khai			1		2,250	1,800	1,440	1,152
25	Nguyễn Văn Cừ	Công viên Võ Thị Sáu	Lò Vôi	1		2,250	1,800	1,440	1,152
		Lò Vôi	Tam Lộ	2		1,620	1,296	1,037	829

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)			
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
26	Nguyễn Văn Linh			1	1.2	2,700	2,160	1,728	1,382
27	Phạm Hùng			1		2,250	1,800	1,440	1,152
28	Phạm Quốc Sắc			1		2,250	1,800	1,440	1,152
29	Phạm Văn Đồng			1	1.2	2,700	2,160	1,728	1,382
30	Phan Chu Trinh			2		1,620	1,296	1,037	829
31	Tạ Uyên			2	0.75	1,215	972	778	622
32	Tô Hiệu			1		2,250	1,800	1,440	1,152
33	Tôn Đức Thắng			1	1.2	2,700	2,160	1,728	1,382
34	Trần Huy Liệu			1		2,250	1,800	1,440	1,152
35	Trần Phú			1		2,250	1,800	1,440	1,152
36	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Đài tiếp hình	1		2,250	1,800	1,440	1,152
		Đoạn còn lại		2		1,620	1,296	1,037	829
37	Vũ Văn Hiếu			1		2,250	1,800	1,440	1,152